



TỔNG BIÊN TẬP

Nguyễn Thắng

ĐT: (04) 62820719

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Đỗ Hồng Công

TRỤ SỞ

68 Trần Thái Tông - Cầu Giấy - Hà Nội

Email: kiemtoancuoithang@sav.gov.vn

ĐT: (04) 62820721 - Fax: (04) 62820708

TÀI KHOẢN

Báo Kiểm toán 2601 0000 056239

NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chi nhánh Tây Hà Nội

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BẢO CHỈ IN

Số 806/GP-BTTTT ngày 14/5/2012

của Bộ Thông tin và Truyền thông

IN TẠI

Công ty CP In KHCN mới

Giá: 15.000đ



KIỂM TOÁN cuối tháng

Số 35 - Tháng 5/2015

MỤC LỤC

KỶ NIỆM 125 NĂM NGÀY SINH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH (19/5/1890 - 19/5/2015)

Văn Hùng	Bao nhiêu lợi quyền đều ở nơi dân	2
----------	-----------------------------------	---

TRÒ CHUYỆN CUỐI THÁNG

Nguyễn Đức Kiên	Kết quả kiểm toán của KTNN là một thước đo rất quan trọng để đánh giá quá trình tái cơ cấu ngân hàng	3
-----------------	--	---

VẤN ĐỀ HÔM NAY

Trần Đình Thiên	Mỏ xẻ chân dung nợ công Việt Nam năm 2014	6
Nhị Nguyên	Câu chuyện đầu thầu và những băn khoăn còn bỏ ngỏ...	9
Nguyễn Ly	Động lực của tái cơ cấu nông nghiệp phải là doanh nghiệp	12
Xuân Hồng	"Đầu ra" cho thị trường nông sản: Chênh vênh tìm "bãi đáp" và nỗi lo "xuất ngoại"	15

CHUYÊN ĐỀ: KIỂM TOÁN LĨNH VỰC KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

Nguyễn Quân	Kiểm toán viên cần hiểu được đặc thù của ngành khoa học công nghệ	19
Hồ Ngọc Luật	Tình hình phân bổ và sử dụng kinh phí đầu tư phát triển khoa học công nghệ của các địa phương	21
Mai Văn Hoa	Cơ chế quản lý tài chính các chương trình khoa học công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước - ưu điểm và hạn chế	23
Nguyễn Ngọc Tuấn	Lĩnh vực khoa học và công nghệ - Nhìn từ kết quả kiểm toán thời gian qua	25
Nguyễn Văn Tân	Mục tiêu kiểm toán Chuyên đề Công tác quản lý và sử dụng nguồn kinh phí NSNN đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ năm 2014	29

QUA KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

Hoàng Anh Tùng	Chuyên đề Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012 - 2013	31
Thùy Lê	Dự án thuộc Chương trình Giao thông nông thôn giai đoạn 2009 - 2011 của UBND Thành phố Hà Nội: Hiệu quả nguồn vốn đầu tư?	34

HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ

Ngọc Quỳnh	Vụ "bốc hơi" 1 tỷ USD khỏi ngân hàng chỉ trong 3 ngày tại Moldova: Kiểm toán phát hiện mối liên hệ của tài phiệt trong nước	38
------------	---	----

VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

* * *	Trang thơ	40
-------	-----------	----

Bao nhiêu lợi quyền đều ở nơi dân

 **VĂN HÙNG**

Như có Bác trong ngày vui đại thắng, tâm trạng ấy lại ùa về trong mỗi con người Việt Nam trong những ngày cuối tháng Tư lịch sử. Bốn thập kỷ đã qua, cảm xúc ấy vẫn vẹn nguyên, nhất là trong những thế hệ đã tham gia các cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc.

Học và làm theo Bác đã trở thành mệnh lệnh cuộc sống, bởi ai cũng làm theo lời Bác dặn thì đất nước sẽ tiến nhanh, tiến xa và ước mơ của Bác sớm trở thành hiện thực. Bác để lại lời nhắc nhở như lý tưởng chung cho mọi người: bao nhiêu lợi quyền đều ở nơi dân, nhưng Bác còn dặn dò riêng các cháu thanh thiếu niên, nhi đồng, bộ đội, công an, phụ nữ, nông dân, công nhân, trí thức, nhà giáo, thầy thuốc, cán bộ có chức quyền, đảng viên, đoàn viên... Lời dạy của Bác hiện hữu ở những nơi sinh hoạt công cộng, tập trung: hội trường, nơi làm việc, phòng giao ban, giảng đường, công sở, trường học... Rất nhiều người thuộc lòng lời Bác dạy vì rất dễ nhớ, dễ hiểu nhưng không phải ai cũng dễ thực hiện, muốn thực hiện là được. Hơn thế, Người không giấu giếm những "tật xấu" của mình, dặn mọi người nên tránh, như thói quen hút thuốc lá mà Người không bỏ được.

Trong cuộc sống đời thường, mỗi ngày, chúng ta vẫn thường xuyên bắt gặp (và có thể không biết hết) những người tốt, việc tốt xứng đáng được tôn vinh, ngợi ca, tôn trọng. Thiết nghĩ, những tấm gương đó không hẳn họ làm vì có cuộc vận động học tập và làm theo Bác. Đôi khi, đó là bản năng (tính bản thiện) của con người, là kết quả của môi trường giáo dục (chủ yếu là truyền thống gia đình, nền nếp gia phong) mà có. Để tạo sức lan tỏa xã hội về người tốt, việc tốt góp phần thúc đẩy đất nước phát triển bền vững Đảng phát động việc học tập và làm theo Bác, đương nhiên, số người tốt, việc tốt đã tăng lên, trở thành cuộc vận động chính trị, giáo dục sâu rộng để nhân cái đẹp, dẹp cái xấu, trong đó có chú trọng khu vực cơ quan, tổ chức Đảng, Nhà nước, đối tượng cán bộ, đảng viên. Bởi đó là những đầu tàu quan trọng của hệ thống chính trị, như đã từng nói "đảng viên theo trước, làng nước theo sau".

Chỉ thị số 03 của Bộ Chính trị, sau một thời gian triển khai định hướng nhận thức và hướng dẫn hành động, đã cho kết quả bước đầu đáng khích lệ. Song, thực tế cho thấy, khuynh hướng sống thực dụng, vì cái "tôi" bộc lộ khá rõ

trong xã hội. Tư tưởng vinh thân phì gia, ích kỷ, cá nhân, thiếu trách nhiệm với xã hội, lý tưởng sống biến thiên bởi những tác động của mặt trái cơ chế thị trường đã lôi kéo một bộ phận xã hội không muốn, hoặc không thích cống hiến, hy sinh cho cái chung. Tư tưởng mình vì mọi người, bao nhiêu lợi quyền ở nơi dân - tư tưởng lớn của Bác Hồ cần tuyên truyền mạnh mẽ để mọi người thêm thấm sâu vào lớp người là công bộc của dân, giữ những trọng trách lớn lao mà Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó. Thế hệ làm nên đại thắng mùa Xuân 1975 thực sự là hiện thân của tư tưởng ấy. Họ đã cống hiến trọn vẹn tuổi thanh xuân của mình cho đất nước, dân tộc bằng việc tham gia các cuộc kháng chiến thần thánh để làm nên những mùa xuân vĩnh cửu, độc lập tự do cho đất nước, dân tộc. Tự hào với những thế hệ đó, chúng ta cần tiếp tục truyền cho lớp trẻ, thế hệ kế tiếp truyền thống vẻ vang 40 năm qua nguồn mạch của thắng lợi. Lý tưởng cao cả, vĩ đại ấy thật giản dị nhưng triết lý vô cùng sâu sắc. Bài học thắng lợi của dân tộc Việt Nam cách đây 4 thập kỷ nằm ở tư tưởng xuyên suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của Bác Hồ - cả cuộc đời vì nước vì dân.■

Kết quả kiểm toán của KTNN là một thước đo rất quan trọng để đánh giá quá trình tái cơ cấu ngân hàng



Phỏng vấn **TS. Nguyễn Đức Kiên** -
Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế của Quốc hội

Năm 2015 là năm cuối để ngành ngân hàng thực hiện Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) giai đoạn 2011-2015”. Nhìn lại chặng đường đã qua, ông đánh giá như thế nào về quá trình tái cơ cấu này?

Theo kinh nghiệm quốc tế, quá trình tái cơ cấu hệ thống các TCTD chia làm ba giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất là củng cố niềm tin, kiềm chế khủng hoảng đối với hệ thống ngân hàng.

Giai đoạn thứ hai là rà soát lại khuôn khổ pháp lý, phân loại ngân hàng.

Giai đoạn thứ ba là cơ cấu lại các TCTD, các ngân hàng yếu kém.

Theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ thì lộ trình tái

cơ cấu ngành ngân hàng của chúng ta được thực hiện trong ba năm 2013, 2014 và 2015. Có thể nói, ngành ngân hàng đang thực hiện quá trình tái cơ cấu theo đúng tiến độ được phê duyệt. Cụ thể, trong 2 năm 2013, 2014, ngành ngân hàng đã làm được những công tác mấu chốt nhất:

Thứ nhất, chúng ta đã thành lập được Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC). Tôi cho đó là một thành công.

Thứ hai, chúng ta đã từng bước lập lại kỷ cương trên thị trường tiền tệ, thị trường vàng và ngoại hối, đảm bảo cho giá trị của đồng tiền Việt Nam từng bước được củng cố và ổn định.

Thứ ba, theo tôi một trong những thành công lớn nhất là chúng ta đã bước đầu kiểm soát được tình hình các ngân hàng TMCP yếu kém, tránh được nguy cơ đổ vỡ và từng bước hình thành các phương án tái cơ cấu các ngân hàng này, kể cả việc hợp nhất, sáp nhập trên nguyên tắc tự nguyện. Ở đây, nếu so với các nguyên tắc của nền kinh tế thị trường, thì đây mới chỉ là kết quả bước đầu.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, người ta còn xử lý quyết liệt hơn nữa, tức là cho phá sản các TCTD. Ở Việt Nam, chúng ta không thực hiện điều này.

Như ông vừa chia sẻ, thì việc chúng ta không cho phá sản các TCTD yếu kém là do đâu, thưa ông?

Mặc dù Luật Phá sản (sửa đổi) có hẳn một chương về vấn đề phá sản của các TCTD, tuy nhiên chúng ta không thực hiện việc phá sản các TCTD yếu kém. Không phải vì sợ hoặc nghĩ nó không an toàn mà chúng ta không dám cho phá sản các TCTD này. Tôi cho rằng, thực chất của vấn đề xuất phát từ đặc điểm riêng có của nước ta. Trước nay, tư duy của người gửi tiền mặc nhiên quan niệm, ngân hàng là của Nhà nước. Vì ngân hàng là nhà kinh doanh và quản trị đồng tiền, mà đồng tiền đó Nhà nước độc quyền quản lý nên người ta mặc nhiên đánh đồng ngân hàng và Nhà nước là một. Cho nên, cách xử lý của chúng ta cũng khác với những nước đang phát triển. Chẳng hạn, việc NHNN mua Ngân hàng Xây dựng Việt



Nam (VNCB) với giá 0 đồng, chính là hình thức chúng ta tuyên bố họ phá sản. Chúng ta dùng biện pháp: vì các cổ đông đã làm mất vốn của ngân hàng, cho nên để đảm bảo quyền lợi cho số đông người gửi tiền, anh phải rời khỏi tài sản về thực chất đang nợ của anh, còn lại lỗ bao nhiêu, thiệt bao nhiêu thì Nhà nước bù cho người gửi tiền.

Ở đây, vì sự ổn định của thị trường tiền tệ quốc gia, Nhà nước chấp nhận bỏ vốn, bỏ tiền thuế của dân để bù lỗ cho VNCB; thậm chí chúng ta còn mua đất bởi đó là mua lại phần nợ. Còn như trường hợp của Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu, mặc dù yếu kém nhưng chúng ta không cho phá sản mà vẫn để họ tự tái cơ cấu. Ở đây, có

một đặc thù của ngành ngân hàng để bảo đảm hệ thống an ninh tiền tệ quốc gia, cho nên chúng ta phải lưu ý điều này.

Thưa ông, đâu sẽ là những khó khăn mà chúng ta tiếp tục phải giải quyết trong quá trình tái cơ cấu này?

Vấn đề tái cơ cấu ngành ngân hàng, vì chúng ta không thực hiện thành quá trình và không liên tục mà chỉ làm theo chiến dịch, cho nên những khó khăn tích tụ lại bao giờ cũng lớn hơn việc chúng ta làm thường xuyên. Việc tái cơ cấu này là do yêu cầu của thị trường. Khi thị trường phát triển, các ngân hàng buộc phải tái cơ cấu để tồn tại. Khi chúng ta chưa “mở cửa” để hội nhập kinh tế quốc tế, thì với

những TCTD cỡ 3.000 tỷ đồng (tức 150 triệu đô) là có thể hoạt động “xông xênh”. Nhưng bây giờ, cánh cửa hội nhập đã “mở toang”, với những dự án lớn cỡ vài tỷ đô hoặc ít ra cũng khoảng 500-700 triệu đô thì một ngân hàng không thể nào cho vay được. Yêu cầu tất yếu đặt ra, là phải có sự liên minh ngân hàng để tạo ra một ngân hàng lớn, có đủ sức đứng ra bảo lãnh những hợp đồng thương mại lớn. Bên cạnh đó, trong năm 2016, khi Cộng đồng kinh tế ASEAN ra đời, ngân hàng các nước sẽ “ùa vào” và có thể dễ dàng “thôn tính” các ngân hàng TMCP yếu kém trong nước. Do đó, yêu cầu đặt ra buộc chúng ta phải tái cơ cấu hệ thống ngân hàng để đảm bảo hội nhập.

Như chúng ta biết, bản thân việc tái cơ cấu đã khó một thì trong bối cảnh hội nhập hiện nay, còn khó gấp nhiều lần: Khó là bởi sự giới hạn của thời gian (chỉ đến 31/12/2015); khó là bởi tư duy sản xuất lớn, tư duy sản xuất công nghiệp của người Việt Nam chưa hình thành; khó là do tư duy của bộ máy quản lý vẫn chưa theo kịp; và cái khó cuối cùng là người dân, các nhà đầu tư không có niềm tin vào đội ngũ những nhà làm quản trị. Cho nên, người dân vẫn giữ rất nhiều tiền trong két của từng gia đình mà không đưa nó vào sản xuất, vào đầu tư.

Vậy theo ông, trong năm 2015, nhiệm vụ đặt ra của quá trình tái cơ cấu này là gì và liệu chúng ta có đi tới đích như dự kiến?

Tôi cho rằng, đến thời điểm này, ngành ngân hàng đã rút được kinh nghiệm từ bài học tái cơ cấu một số TCTD yếu kém và xử lý một số vấn đề nổi lên của ngành ngân hàng trong năm 2014. Như vậy, trong năm 2015, còn hai việc mà ngành ngân hàng phải làm:

Một là, giảm số lượng các TCTD để làm sao hình thành được các TCTD thực sự lành mạnh, nhưng đồng thời phải tăng được chất lượng.

Hai là, để đảm bảo sự ổn định của chính sách tiền tệ quốc gia, NHNN đã quyết định hạ tỷ lệ nợ xấu toàn ngành xuống còn 3%.

Hiện chúng ta còn 8 đến 10 TCTD đang được NHNN khuyến khích tự hợp nhất, tự liên kết với nhau để hình thành một ngân hàng mới. Chúng ta hy

vọng, quá trình tái cơ cấu này sẽ đạt được kết quả là dưới 30 các TCTD. Tuy nhiên, không ai có thể đứng ra cam kết, khi tái cơ cấu xong, các TCTD này hoạt động tốt, vì điều đó do các cổ đông quyết định chứ không phải NHNN. NHNN chỉ tạo ra cơ chế và khuôn khổ cuộc chơi, còn các cổ đông phải có trách nhiệm với đồng vốn mà mình bỏ ra. Bởi thế, chúng ta có Luật các TCTD và Luật NHNN riêng.

Trong 3 lĩnh vực tái cơ cấu của nền kinh tế thì tái cơ cấu các TCTD được triển khai sớm nhất. Tuy nhiên, tái cơ cấu các TCTD không thể tách rời tái cơ cấu DNNN trong việc liên quan đến xử lý nợ xấu, hoặc tái cơ cấu các doanh nghiệp khác khi liên quan đến xử lý nợ bất động sản; và tái cơ cấu hệ thống đầu tư công để chúng ta giảm tải tác động của nợ xây dựng cơ bản và những nợ đọng làm ảnh hưởng tới sức khỏe của doanh nghiệp. Do đó, có thể nói, nhiệm vụ đặt ra trong năm 2015 của ngành ngân hàng còn rất nặng nề.

Năm 2015, một trong những trọng tâm kiểm toán của KTNN là Chuyên đề kiểm toán việc thực hiện Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các TCTD giai đoạn 2011-2015”. Ông kỳ vọng gì về khả năng thực hiện của cuộc kiểm toán này?

Theo quy định, KTNN chỉ kiểm toán phần vốn nhà nước có trong đơn vị, chứ không phải toàn bộ hoạt động của các ngân hàng TMCP. Như vậy, các ngân hàng TMCP có thể sau khi kiểm toán xong vẫn phá sản bình thường, nhưng đây không phải là

trách nhiệm của KTNN. Mà vai trò của KTNN được thực hiện trên hai khía cạnh là quá trình xây dựng cơ chế, chính sách và quá trình thực hiện cụ thể những chính sách ấy ở từng đơn vị. Kết quả kiểm toán của KTNN sẽ là một thước đo rất quan trọng để chúng ta đánh giá quá trình tái cơ cấu này có đạt mục tiêu đề ra. Chẳng hạn, liệu đến cuối năm 2015, nợ xấu có về 3% như Nghị quyết của Quốc hội không? Hay Nghị quyết của Quốc hội đề ra 3% là nợ xấu của tổng toàn bộ hệ thống tín dụng...

Với tư cách là một chuyên gia kinh tế, ông có đề xuất, kiến nghị gì để KTNN có thể thực hiện tốt nhất mục tiêu kiểm toán tái cơ cấu hệ thống các TCTD như đã đề ra?

Ở thời điểm này, tôi chỉ có một đề xuất là KTNN hãy triển khai nhanh và sớm có kết luận trong tháng 9 để Quốc hội có thể sử dụng kết quả kiểm toán cho kỳ họp tháng 10 năm 2015 và kỳ họp tháng 3 năm 2016 là kỳ họp thứ 11 của Quốc hội khóa XIII để đánh giá lại toàn bộ việc thực hiện kế hoạch 5 năm và thực hiện Nghị quyết của Quốc hội. Đây vừa là mong mỏi, vừa là yêu cầu, bởi chỉ khi đạt được tiến độ như vậy, những đóng góp của KTNN mới phát huy hết tác dụng trong việc giúp Quốc hội đánh giá việc thực hiện kế hoạch 5 năm 2011-2015, không chỉ dừng ở sự nhắc nhở và rút kinh nghiệm.

Trân trọng cảm ơn những chia sẻ của ông!■
XUÂN HỒNG (thực hiện)

Mổ xẻ chân dung nợ công Việt Nam năm 2014



PGS.TS. TRẦN ĐÌNH THIÊN

Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam

Theo số liệu cập nhật từng giây của Đồng hồ đếm nợ công toàn cầu (Global public debt clock) trên trang The Economist thì tổng số nợ công trên toàn cầu tăng với tốc độ chóng mặt, từ 0.5–1 triệu đô la/giây, tức là cứ khoảng mỗi giây lại có công dân ở một quốc gia nào đó phải gánh một khoản nợ công tăng thêm. Qua lịch sử các cuộc khủng hoảng nợ công, từ các nền kinh tế mới nổi đến các quốc gia đang phát triển ở Đông Á cuối thập niên 1990, và gần đây nhất là ở các nước phát triển như Hy Lạp, Ai-len, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, có thể thấy rằng, nợ công đã và đang là một vấn đề kinh tế đe dọa sự phát triển bền vững của mọi quốc gia trên thế giới.

Theo Đồng hồ nợ công toàn cầu, tính đến tháng 01/2015, nợ công của Việt Nam ở mức 87,063 tỷ USD, chiếm 46,9% GDP, tăng 10,2% so với năm 2013; bình quân nợ công đầu người 960 USD. Những con số này vẫn nằm trong phạm vi an toàn theo tiêu chuẩn về ngưỡng trần nợ công/GDP 65% do Bộ Tài chính đặt ra. Tuy nhiên, nếu phân tích sâu hơn về đặc điểm và

cách tính nợ công của Việt Nam, cũng như đặt vấn đề hiệu quả quản lý và sử dụng nợ công trong bối cảnh nền kinh tế còn nhiều yếu kém như hiện nay, sẽ thấy đây là một thực trạng đáng quan ngại hơn nhiều so với các con số trên.

Trước hết, về tổng số nợ công và quy mô của nợ công so với GDP - tỉ lệ thường được sử dụng để đánh giá mức độ “an toàn” nợ công của một quốc gia. Theo các số liệu được công bố trong Bản tin nợ công số 03 được Bộ Tài chính phát hành tháng 8/2014 và Báo cáo của Bộ trưởng Bộ Tài chính trước Quốc hội vào tháng 10/2014, số liệu về nợ công qua các năm cũng như dự báo về diễn biến nợ công trong các năm tới ở Việt Nam đều cho thấy tỉ lệ nợ công/GDP luôn ở dưới mức 65%. Bên cạnh đó, tính thanh khoản nợ công của Việt Nam được đánh giá khá tốt với trên 80% các khoản nợ nước ngoài là dài hạn với lãi suất thấp.

Trong năm 2014, chúng ta đã có nhiều thay đổi pháp lý liên quan đến việc vay nợ của Chính phủ và nợ được Chính phủ bảo lãnh. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số

477/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 phê duyệt kế hoạch vay và trả nợ trong nước của Chính phủ và nợ nước ngoài của quốc gia. Trong đó, đối với các khoản nợ trong nước, số tiền vay để bù đắp thâm hụt ngân sách tăng 32,2%.

Nguyên nhân chính là do mức thâm hụt ngân sách đã được điều chỉnh tăng từ 4,8% GDP lên 5,3% GDP từ năm 2013; đồng thời, giá trị GDP tăng thêm 9-10% sau khi sử dụng phương pháp thống kê mới cũng từ năm 2013. Bên cạnh đó, vay để đầu tư được điều chỉnh tăng 122,2% do chủ trương kích cầu của Chính phủ nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng GDP 5,8% trong năm 2014, thể hiện ở kế hoạch phát hành trái phiếu trị giá 170 tỷ đồng trong giai đoạn 2014-2016. Các khoản nợ được Chính phủ bảo lãnh cũng được điều chỉnh giảm 21,7%, trong khi đó các khoản vay nợ của Chính phủ được điều chỉnh tăng 52,4% so với kế hoạch trước đó do chi phí vay nợ của Chính phủ luôn thấp hơn so với các tổ chức khác.

Ngoài ra, kế hoạch phát hành trái phiếu Chính phủ cũng được điều chỉnh tăng 2 lần trong năm 2014. Theo Nghị quyết số



78/2014/QH13 về Dự toán ngân sách nhà nước năm 2015, kể từ năm 2015, sẽ không thực hiện các khoản vay kỳ hạn ngắn mà chỉ phát hành trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm trở lên nhằm bù đắp bội chi ngân sách và giảm mức vay đảo nợ. Tính đến hết năm 2014, tổng lượng phát hành trái phiếu và tín phiếu Chính phủ và được Chính phủ bảo lãnh là 267.343 tỷ đồng, tăng 16% so với cuối năm 2013 nhưng giảm gần một nửa về tốc độ tăng trưởng so với năm 2013 (VPBS, 01/2015).

Nhìn vào các con số thống kê kể trên, có thể đưa ra nhận xét rằng khả năng Việt Nam rơi vào một cuộc khủng hoảng nợ công là không cao. Mức độ nợ công luôn được báo cáo ở dưới ngưỡng an toàn, các điều chỉnh về mặt pháp luật là tương đối hợp lý và phù hợp với hoàn cảnh cũng như điều kiện hiện tại. Tuy nhiên, vấn đề không nằm ở con số nợ công là bao nhiêu mà là ở xu hướng tăng trưởng của nợ công và khả năng trả nợ. Nghĩa là cần cân nhắc trong tương lai ngắn hạn rất có khả năng nợ công của Việt Nam sẽ tăng vượt ngưỡng 65% và khả năng trả nợ của chúng ta là rất khó khăn và hạn chế, xét trên những rủi ro về nợ công, quản lý nợ công và vấn đề thâm hụt ngân sách.

Rủi ro về nợ công và quản lý nợ công

Rủi ro về cấu trúc nợ công

Mức nợ công của Việt Nam hiện vẫn đang được đánh giá là trong phạm vi kiểm soát, nhưng nếu xét trên cấu trúc nợ của Việt

Nam, thực tế có thể nghiêm trọng hơn rất nhiều. “Hiện nay về cách tính nợ công của Việt Nam và quốc tế có sự chênh lệch, không khớp với nhau. Điều đó có nghĩa nợ của DNNN, nợ của một số chính quyền địa phương hoặc tổ chức thuộc Nhà nước được Nhà nước không tính vào đó. Trước quốc tế thực chất hiện nay với khối nợ của DNNN cực kỳ lớn thì trong tình hình như vậy mức nợ công không phải là dưới 65%. Thực tế các chuyên gia, các nhà khoa học không phải tổ chức nước ngoài người ta tính toán nợ công trên 100% tức là trên mức báo động rất nhiều. Với tỷ lệ nợ công so với GDP như vậy đồng thời với những khó khăn thách thức cũng như xu hướng nợ công tăng, khả năng chi trả và việc xử dụng không hiệu quả thì đây là tình trạng đáng báo động...”.

Bên cạnh đó, các tính toán về nợ công và nợ nước ngoài của Việt Nam có những sai lệch ở các nguồn khác nhau và tại các thời điểm khác nhau. Vì vậy, việc đánh giá rủi ro đối với nợ công Việt Nam không thể dựa trên các khoản nợ ghi nhận trên sổ sách. Những khoản nợ xấu của khu vực DNNN dù không được Chính phủ bảo lãnh, nhưng khi gặp vấn đề về khả năng thanh toán, có thể vẫn phải dùng đến NSNN để trả nợ.

Rủi ro trong chi tiêu công

Chi tiêu công của nước ta hiện ở mức rất cao so với các nước. Nhìn chung, các nhà kinh tế đều thống nhất cho rằng quy mô chi tiêu công tối ưu đối với các nền kinh tế đang phát triển

nằm trong khoảng 15-20% GDP (Phạm Thế Anh, 2008). Số liệu của ADB (2011) cho thấy, Hồng Kông, Đài Loan, Ấn Độ và Singapore là những nước có quy mô chi tiêu công nhỏ nhất, từ 15-18% GDP. Trong khi đó, chi tiêu công của Việt Nam luôn vượt xa mức tối ưu này, và chiếm tới hơn 30% GDP trong những năm gần đây (Báo cáo về nợ công của Ủy ban Kinh tế của Quốc hội và UNDP, 2013). Mức bội chi ngân sách tiếp tục tăng từ mức dự kiến 224.000 tỷ đồng trong năm 2014 lên 226.000 tỷ đồng năm 2015 (Nguồn: Bộ Tài chính).

Tổng chi NSNN từ đầu năm đến thời điểm 15/12/2014 ước tính đạt 968.5 nghìn tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển 158 nghìn tỷ đồng (chi đầu tư xây dựng cơ bản chiếm gần 97% tổng chi đầu tư phát triển); chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể ước đạt 690.5 nghìn tỷ đồng (chiếm 71,3% tổng chi ngân sách); chi trả nợ và viện trợ 120 nghìn tỷ đồng. Trong khi tỷ trọng chi đầu tư phát triển có xu hướng giảm dần từ 25,5% năm 2010 xuống còn 22% năm 2011 và ước tính 17% năm 2014 nhờ nỗ lực cắt giảm chi tiêu công, thì tỷ trọng chi thường xuyên lại tăng nhanh, từ mức 64,9% và 67,2% trong năm 2010 và 2011 lên mức 71,3% năm 2014. Điều này cho thấy việc điều chỉnh và cắt giảm chi tiêu công có cải thiện nhưng chưa hiệu quả, bộ máy công quyền hiện vẫn cồng kềnh và tốn kém.

Bên cạnh đó, thu ngân sách

lại thiếu bền vững. Tổng thu thuế và phí của nước ta chủ yếu đến từ ba nguồn chính: thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, và thuế xuất nhập khẩu và tiêu thụ đặc biệt đối với hàng nhập khẩu. Tỷ trọng thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp có xu hướng giảm dần trong khi tỷ trọng thu từ thuế xuất nhập khẩu và tiêu thụ đặc biệt tăng. Điều này tiềm ẩn nguy cơ thâm hụt ngân sách trong những năm tới tăng mạnh một khi Việt Nam phải thực hiện các cam kết về giảm thuế xuất nhập khẩu hàng hóa theo yêu cầu của hội nhập thương mại quốc tế. Bên cạnh đó, các khoản thu từ dầu thô và các tài nguyên khác là không bền vững do các nguồn này là hữu hạn, đặc biệt giá dầu thô phụ thuộc vào thị trường thế giới. Vừa qua, giá dầu thế giới liên tục giảm mạnh, gây thất thoát không nhỏ cho thu ngân sách: thu từ dầu thô giảm từ 28,8% tổng thu ngân sách xuống còn 11,6% trong năm 2011 và ước khoảng 10,2% cho năm 2015 (Theo Cơ cấu thu - chi ngân sách dự kiến năm 2015 – Bộ Tài chính). Mặt khác, thu từ viện trợ không hoàn lại cũng không bền vững do bản chất ngắn hạn không ổn định, nhất là các khoản này có nguy cơ giảm mạnh khi Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình thấp.

Rủi ro trả nợ công

Đối với nợ trong nước: Hệ thống ngân hàng gặp vấn đề về tính thanh khoản và nợ xấu. Nợ trong nước có tỷ trọng tăng nhanh, hiện chiếm tới hơn 50% nhưng chủ yếu là dưới hình thức

trái phiếu Chính phủ mà NHTM mua. Mặc dù đã có những điều chỉnh nhằm tăng lượng trái phiếu Chính phủ dài hạn trong tương lai, song ở thời điểm hiện tại thì các khoản nợ này chủ yếu vẫn là lãi suất khá cao (8-10%) và ngắn hạn (2-5 năm). Với rủi ro lãi suất cao và kỳ hạn ngắn, nghĩa vụ trả nợ trong nước sẽ vô cùng nặng nề, áp lực tăng cung tiền trả nợ dẫn đến lạm phát.

Về vấn đề trả nợ nước ngoài, áp lực trả nợ nước ngoài hiện giảm nhẹ một phần nhờ việc Chính phủ phát hành thành công 1 tỷ USD trái phiếu kỳ hạn 10 năm ra thị trường vốn quốc tế với lãi suất ở mức 4,8% (ngày 06/11/2014). Việc này giúp giải quyết một số nghĩa vụ nợ ở thời điểm hiện tại. Tuy nhiên, trong những năm tiếp theo (2016-2020), hai lô trái phiếu quốc tế phát hành trước đó sẽ đáo hạn (1 lô trị giá 750 triệu USD năm 2005 và 1 lô 1 tỷ USD năm 2010), tiếp đó là lô thứ ba này đáo hạn năm 2024. Có thể khẳng định rằng, áp lực trả nợ nước ngoài dưới hình thức trả nợ trái phiếu quốc tế sẽ rất lớn và trường kỳ, có khả năng đưa Việt Nam rơi vào nguy cơ của một cuộc khủng hoảng nợ tại các thời điểm nóng về đáo hạn nợ.

Vấn đề rủi ro tỷ giá và lãi suất

Sự điều chỉnh tỷ giá VND/USD tác động trực tiếp đến nợ công và quản lý nợ công, mà cụ thể ở phần nợ nước ngoài. Nhưng đến thời điểm hiện tại, quyết định tăng tỷ giá và rủi ro tỷ giá đến nợ nước ngoài sẽ

không đáng ngại. Nguyên nhân là: dự trữ ngoại hối của Việt Nam hiện nay cơ bản gắn liền với USD và đạt 36 tỷ USD thời điểm cuối năm 2014. Khoản dự trữ này sẽ đảm bảo sự can thiệp và điều chỉnh thị trường ngoại hối ngắn hạn, trong đó có việc trả nợ vay nước ngoài. Vì khả năng trả nợ phụ thuộc vào số ngoại tệ tích lũy kiếm đủ (hoặc dư) tính theo năm, chứ không phụ thuộc nhiều vào thời điểm tỷ giá tăng giảm trong năm đó, rủi ro tỷ giá hiện chưa gây áp lực nhiều đến trả nợ nước ngoài của Việt Nam hiện nay (Châu Đình Linh, 2015).

Trong khi đó, với việc các khoản vay ODA đối với Việt Nam ngày càng bị thu hẹp, Việt Nam sẽ dần phải tiếp cận với các khoản vay ít ưu đãi và các khoản vay với điều kiện vay thương mại hoặc các khoản vay có lãi suất thả nổi. Do đó, rủi ro lãi suất, chứ không phải rủi ro tỷ giá, có thể là một yếu tố quan trọng cần được tính đến trong những năm tới.

Như vậy, có thể thấy rằng, nợ công của Việt Nam mặc dù vẫn trong ngưỡng an toàn, nhưng lại tiềm ẩn những rủi ro về bội chi ngân sách và khả năng thanh toán nợ trong tương lai trung và dài hạn xuất phát từ cách nhìn nhận chưa thực sự đúng đắn về quản lý và hoạch định chính sách về nợ công hiện nay. Rõ ràng, thách thức đầu tiên đối với vấn đề nợ công của Việt Nam chính là xây dựng một hệ thống phân tích và quản trị nợ công một cách minh bạch, chính xác và có hiệu quả. ■



Câu chuyện đấu thầu và những bản khoản còn bỏ ngỏ...

 **NHỊ NGUYỄN**

Cho đến nay, Luật Đấu thầu 2013 đã có gần 1 năm đi vào thực thi. So với Luật cũ ban hành năm 2005, nhiều thay đổi của bộ luật mới này được đánh giá là có bước tiến dài, đáp ứng kịp thời những yêu cầu cấp thiết về một môi trường minh bạch, cạnh tranh cho hoạt động đấu thầu, đồng thời góp phần hoàn thiện hệ thống chính sách trong việc mua sắm sử dụng vốn nhà nước. Mặc dù vậy, theo nhiều chuyên gia thuộc lĩnh vực kinh tế và xây dựng, Luật Đấu thầu mới vẫn còn một số điểm chưa rõ ràng, cụ thể, dễ phát sinh những vấn đề tiêu cực trong quá trình thi hành.

Làm sao để bảo đảm môi quan hệ bình đẳng giữa chủ đầu tư và nhà thầu?

TS. Phạm Sĩ Liêm, Phó Tổng Hội Xây dựng Việt Nam, nguyên Thứ trưởng thường trực Bộ Xây dựng nêu ý kiến: Hiện nay, đối tượng được áp dụng chủ yếu trong Luật Đấu thầu vẫn là các dự án đầu tư công. Với các dự án đầu tư này, quan hệ giữa chủ đầu tư và nhà thầu thường rất thiếu sự bình đẳng, nếu không muốn nói là không có. Thực tế cho thấy, phía chủ đầu tư bao giờ cũng chiếm ưu thế hơn phía nhà thầu. Chủ đầu tư có thể hoàn toàn chủ động ở rất nhiều khâu: chủ động thời điểm thanh toán, chủ động nợ, chủ động dây dũa, chậm trễ trong việc bàn giao mặt bằng...

Tại điểm d, Điều 7, trong điều kiện phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, Luật chỉ quy định: “nguồn vốn cho gói thầu được

thu xếp theo tiến độ thực hiện gói thầu”, trong khi khái niệm “thu xếp” ở đây lại chưa chứng tỏ được sự chắc chắn và thiếu những điều kiện ràng buộc. Nếu bất ngờ có một lý do dẫn đến việc không thể thu xếp được nguồn vốn thì phải làm thế nào? Để có sự chặt chẽ trong trường hợp này, theo TS. Liêm, chủ đầu tư cần chuẩn bị sẵn sàng một nguồn vốn cho gói thầu. Nguồn vốn đó ít nhất phải đủ tạm ứng đợt đầu sau khi ký hợp đồng giao nhận thầu và phải có sẵn trong Kho bạc Nhà nước, không đợi từ nguồn thu ngân sách. Nhiều nhà thầu đã nhận được bài học lớn do quá trông đợi vào nguồn thu ngân sách, trong khi nguồn thu quý I thường không thể đủ cho xây dựng cơ bản mà chỉ đủ cho việc chi trả lương.

Bên cạnh nguồn vốn tối thiểu, chủ đầu tư cũng cần sẵn sàng mặt bằng cho giai đoạn

đầu tiên, đủ để thi công trong một quý. Mặc dù Luật Đấu thầu đã đề cập đến việc có mặt bằng thi công nhưng lại không nói rõ là mặt bằng này được chuẩn bị sẵn sàng để giao ngay sau khi ký hợp đồng.

Thường thì khi mời thầu, chủ đầu tư có thể thoải mái chủ động trong việc kiểm tra năng lực tài chính và năng lực thi công của bên dự thầu. Thế nhưng các nhà thầu lại không được kiểm tra những điều kiện thực tế của chủ đầu tư, dù rất có thể chủ đầu tư đó chưa hề có sự chuẩn bị về mặt bằng và vốn. Ngoài lý do quyền lực tối thượng của chủ đầu tư và sự nỗ lực nép mình để tìm việc của nhà thầu, một nguyên nhân khác dẫn đến tình trạng này là còn thiếu những quy định pháp lý. Theo các chuyên gia, Luật cần ghi rõ, bên mời thầu phải có trách nhiệm công bố cho bên dự thầu xem giấy xác nhận nguồn

vốn tại Kho bạc Nhà nước và tổ chức cho bên dự thầu đi khảo sát thực tiễn mặt bằng công trường. Tất cả những điều kiện này sẽ giúp cho mối quan hệ giữa chủ đầu tư và nhà thầu bảo đảm được sự rành mạch và bình đẳng.

Quy định bắt buộc tỷ lệ nội địa hóa đối với nhà thầu nước ngoài, tại sao không?

Tại Điều 15, Luật đã đưa ra đầy đủ các điều kiện để đấu thầu quốc tế như: Nhà tài trợ vốn cho gói thầu có yêu cầu tổ chức đấu thầu quốc tế; Gói thầu mua sắm hàng hóa mà hàng hóa đó trong nước không sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng, giá; Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, xây lắp, hỗn hợp mà nhà thầu trong nước không có khả năng đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu; Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư,...

Tuy nhiên, bản thân khái niệm đấu thầu quốc tế cũng còn gây ra không ít băn khoăn. Theo một số chuyên gia, hiện nay chúng ta vẫn thường tổ chức các cuộc thi kiến trúc cho nhiều công trình, chẳng hạn như công trình Nhà Quốc hội. Các cuộc thi như thế thường có sự tham gia của rất nhiều công ty thiết kế trong và ngoài nước. Công ty đoạt giải cũng thường là đơn vị được tham gia tư vấn. Vậy, những cuộc thi đó liệu có phải là đấu thầu quốc tế hay không?

Khi tổ chức đấu thầu quốc tế một dự án, kể cả dự án ODA, điều quan trọng nhất là cần phải tiếp thu được công nghệ mới. Cho dù Việt Nam không trúng

thầu thì cũng cần phải tìm kiếm cơ hội để làm thầu phụ cho nhà thầu quốc tế, nhất là trong lĩnh vực xây dựng cầu. Bước đầu chỉ làm thầu phụ để tiếp cận công nghệ, về sau sẽ tiến dần đến việc thiết kế, thi công với giá rẻ.

Chính vì yêu cầu đó, chúng ta phải có những quy định để nhà thầu quốc tế sử dụng thầu phụ Việt Nam. Điều này là bắt buộc, không chỉ ưu đãi. Ông Phạm Sĩ Liêm đề xuất, cần phải buộc nhà thầu quốc tế sử dụng 25% thầu phụ Việt Nam, chỉ khi sử dụng từ mức 50% trở lên mới thực hiện chính sách ưu đãi. Phải áp dụng điều kiện bắt buộc như vậy, nhà thầu Việt Nam mới có thêm cơ hội học hỏi kinh nghiệm để đấu

thầu những công trình tương tự.

Mặt khác, xây dựng là ngành có hệ số lỗi cuốn rất lớn, chi tiêu cho thị trường xây dựng có thể kéo theo thị trường vật liệu, thị trường vận tải, thị trường lao động, thị trường công nghệ... Nếu nhà thầu quốc tế đều đưa tất cả những nhu cầu đó từ nước ngoài sang thì phía Việt Nam sẽ không được hưởng gì ngoài năng lực thi công.

Thời gian qua, vụ việc Công ty China Chengda Engineering được phép tuyển trên 2.100 người lao động Trung Quốc làm việc tại nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3, tỉnh Trà Vinh, với lý do lao động của chúng ta không đáp ứng được những yêu



cầu kỹ thuật cao đã khiến dư luận hết sức lo ngại. Rõ ràng, đó là một trong những lý do có vẻ rất hiển nhiên vì thợ bậc cao, lành nghề sẽ không mấy khi có sẵn để tuyển như với lao động nông nhàn. Do vậy, để nhà thầu nước ngoài sử dụng lao động Việt Nam thì chỉ còn cách là đưa ra khung khổ pháp lý bắt buộc, quy định cụ thể tỷ lệ nội địa hóa trong thi công công trình. Quy định này từng được nhiều nước thực hiện vì nó liên quan đến vấn đề bảo vệ lợi ích quốc gia.

Tại cuộc hội thảo gần đây về Luật Đấu thầu, một số nhà thầu cũng còn băn khoăn: Với vốn ODA, chúng ta có quy định nước nào bỏ tiền ra sẽ đương

nhiên được chỉ định gói thầu EPC, nhưng tại sao với vốn của Việt Nam là vốn ngân sách, vốn trái phiếu Chính phủ, chúng ta lại không đặt ra quy định đương nhiên cho các nhà thầu Việt Nam làm tổng thầu? Tổng thầu Việt Nam sẽ có trách nhiệm sử dụng các thầu phụ là người nước ngoài để cung cấp thiết bị chính, cung cấp tư vấn và thực hiện dự án ấy. Tại Ấn Độ, nhà thầu nước ngoài nào muốn đấu thầu cung cấp thiết bị chính đều được yêu cầu phải có cơ sở chế tạo thiết bị ấy ngay trong Ấn Độ. Mục đích của quy định này là vừa để kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài, vừa giảm chi phí và thời gian.

Ngoài ra, đối với việc mời thầu vào các dự án trọng điểm về năng lượng, khai khoáng có thể tính đến việc ban hành danh mục cấm đấu thầu đối với một số nhà thầu nước ngoài. Không chỉ riêng Việt Nam mà các quốc gia khác trên thế giới đều làm như vậy khi thực hiện những công trình liên quan đến an ninh và quốc phòng. Mỹ, Canada và Australia đều đã từng cấm một số tập đoàn viễn thông và dầu mỏ của Trung Quốc đấu thầu các dự án trọng điểm của họ, đồng thời bác bỏ cả các vụ mua bán, sáp nhập của các công ty này với công ty trong nước vì lý do an ninh.

Dự án đầu tư công có thể ủy quyền cho các trung tâm đấu thầu chuyên nghiệp?

Nhiều chuyên gia nhận định, điểm yếu trong vấn đề tổ chức đấu thầu của Việt Nam là khả năng quản lý dự án, quản lý hợp đồng, quản lý rủi ro. Các ban

quản lý dự án của chúng ta vẫn thích tự thực hiện đấu thầu cũng như tự quản lý dự án, trong khi rất thiếu kiến thức về lĩnh vực này.

Để tăng thêm tính chuyên nghiệp và tính minh bạch cho hoạt động đấu thầu của các dự án đầu tư công, các chuyên gia đã đề nghị Việt Nam cần tổ chức 3 trung tâm đấu thầu xây lắp ở Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh. Những trung tâm đó trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhưng có đại diện của Bộ Xây dựng làm Phó giám đốc. Tất cả các dự án đầu tư công của Trung ương và địa phương có tổng mức đầu tư nhất định đều phải ủy quyền cho trung tâm này tổ chức đấu thầu để chọn lựa nhà thầu. Đối với dự án tương đối nhỏ, có thể ủy quyền cho một trung tâm đến tại tỉnh để tổ chức. Trước khi nhận ủy quyền, trung tâm được ủy quyền có trách nhiệm kiểm tra về việc tuân thủ các điều kiện phát hành hồ sơ mời thầu. Điều này sẽ giúp tăng cường thêm hoạt động kiểm tra. Nếu Ban quản lý dự án tự tổ chức thực hiện thì sẽ chẳng có giám sát, nhưng nếu ủy quyền cho một đơn vị khác thì Ban quản lý sẽ trở thành bên giám sát quá trình tổ chức đấu thầu của trung tâm. Việc thương thảo và ký kết hợp đồng giao nhận thầu cũng phải tiến hành tại trung tâm và trung tâm có trách nhiệm giám sát sự tuân thủ quy định của khoản 4 Điều 75 là giá hợp đồng không được vượt quá giá trúng thầu. Hoạt động này sẽ khắc phục được tình trạng nâng giá hợp đồng so với giá trúng thầu hiện vẫn còn diễn ra rất phổ biến. ■



Động lực của tái cơ cấu nông nghiệp phải là doanh nghiệp

 NGUYỄN LY

Ngành nông nghiệp Việt Nam đến nay vẫn không phát triển được như kỳ vọng là do có nhiều điểm nghẽn, trong đó có cả từ phía Nhà nước, doanh nghiệp (DN) và điều tiết thị trường. Người nông dân đang ngày càng chịu thất thế trong mối quan hệ thị trường với DN. Hay nói cách khác, họ đang bị DN “chèn ép” từ đầu vào lẫn đầu ra, từ kg phân bón, đến nguyên liệu cuối cùng là sản phẩm. Khi giá lên, DN cố dìm giá xuống để hưởng lợi, khi giá giảm, DN không thu mua, thậm chí bỏ mặc người nông dân. Người nông dân chịu thiệt thòi trong khi cơ quan bộ ngành, hiệp hội chưa tỏ rõ được vai trò và tác dụng của mình. Các cam kết hội nhập ngày càng lớn, cao điểm là Hiệp định Thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP) sẽ đặt thách thức rất lớn đối với người nông dân cũng như các sản phẩm Việt Nam.

Chỉ có 1% doanh nghiệp hoạt động nông nghiệp

Báo cáo Thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2014 về phát triển doanh nghiệp trong kinh doanh nông nghiệp của VCCI công bố vừa qua chỉ khoảng 3.500 doanh nghiệp (DN) hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, chiếm 1% tổng số doanh nghiệp hoạt động hiện nay. Tỷ lệ này quá thấp trong khi ngành nông nghiệp đang đóng góp hơn 20% GDP cả nước. Điểm nghẽn khiến DN và hộ sản xuất trong ngành nông nghiệp khó tăng quy mô chính là: lợi nhuận thấp, tính liên kết yếu và chịu tác động lớn từ biến động giá cả thị trường.

Theo TS. Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch VCCI, mặc dù Việt Nam có nhiều cải thiện về thủ tục đăng ký và thành lập DN nhưng khó

khăn đối với DN vẫn là rất lớn. Nhiều DN nông nghiệp thời gian vừa qua đã thu hẹp quy mô hoạt động sản xuất xuống hộ chăn nuôi gia đình. Các DN nông nghiệp đang gặp quá nhiều thách thức từ cơ chế vốn vay hạn hẹp, gánh nặng lãi suất ăn mòn hết phần lãi thậm chí cả vốn trong sản xuất - kinh doanh; bài toán thị trường và khó xây dựng thương hiệu...

Hiện nay, vốn cho nông nghiệp và người nông dân đang tắc ở nhiều điểm, đặc biệt là cơ chế thế chấp vốn vay đang đầy khó cho người nông dân. Muốn được vay vốn sản xuất lớn, nhà nông phải thế chấp đất đai hoặc đưa ra bản kế hoạch kinh doanh để các tổ chức tín dụng phê duyệt. Tuy nhiên, người nông dân không có thói quen lập kế

hoạch kinh doanh sản xuất nên nhiều đơn vay vốn đã bị các ngân hàng từ chối.

Trong lĩnh vực chăn nuôi và sản xuất thức ăn chăn nuôi, Việt Nam chưa hình thành được các nông trường, nông trại chăn nuôi quy mô lớn, có tính liên kết từ sản xuất thức ăn, chăn nuôi, giết mổ và đưa ra chuỗi cung ứng. Đây chính là thực tế khiến cho ngành chăn nuôi của Việt Nam phần lớn là các hộ chăn nuôi quy mô nhỏ, tự cung, tự cấp và phụ thuộc lớn vào giá biến động thị trường. Lĩnh vực sản xuất và chế biến thủy sản được xem là có lợi thế nhất, với nhiều DN tham gia sản xuất, xuất khẩu. Tuy nhiên, Báo cáo trên cũng chỉ ra, năm 2013 có hơn 99% DN hoạt động trong lĩnh vực này thuộc loại nhỏ và siêu nhỏ.

DN cần tận dụng tối đa chính sách ưu đãi

Ngày 19/12/2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 210/2013/NĐ-CP về chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư bổ sung của Nhà nước dành cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Nghị định quy định chính sách ưu đãi về đất đai gồm: miễn, giảm tiền sử dụng đất; miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước; hỗ trợ thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân; miễn, giảm tiền sử dụng đất khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Chính sách hỗ trợ đầu tư gồm: hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường và áp dụng khoa học công nghệ; hỗ trợ đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm; hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc; hỗ trợ trồng cây dược liệu, cây mắc ca (macadamia); hỗ trợ đầu tư nuôi trồng hải sản trên biển; hỗ trợ đầu tư cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, sấy phụ phẩm thủy sản, chế biến cà phê; hỗ trợ đầu tư chế biến gỗ rừng trồng đặc thù cho các tỉnh Tây Bắc và các tỉnh có huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ; hỗ trợ đầu tư cơ sở chế tạo, bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản.

Theo đó, những dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư nếu được Nhà nước giao đất thì được miễn tiền sử dụng đất đối với dự án đầu tư đó; dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư được Nhà nước giao đất thì được giảm 70% tiền sử dụng đất; còn đối với dự án khuyến khích đầu tư nếu được Nhà nước giao đất thì được giảm 50% tiền sử dụng đất phải nộp

NSNN. Ngoài ra, nếu đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung công nghiệp được hỗ trợ thấp nhất 2 tỷ đồng/dự án; dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm có quy mô nuôi tập trung được hỗ trợ tối thiểu 3 tỷ đồng/dự án, riêng chăn nuôi bò sữa cao sản mức hỗ trợ là 5 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng,

tiên cao hơn DN; Hoạt động tại vùng khó khăn được ưu đãi hơn vùng thuận lợi; Thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản, thủy sản cũng được ưu đãi ngang bằng với ưu đãi cho hoạt động trồng trọt, chăn nuôi tạo ra sản phẩm chưa qua chế biến; Miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất muối của HTX; Áp dụng mức



đồng cỏ và mua thiết bị. Đối với những dự án đầu tư nuôi trồng hải sản tập trung trên biển hoặc ven hải đảo được NSNN hỗ trợ 100 triệu đồng cho 100 m³ lồng nuôi đối với nuôi trồng hải sản ở vùng biển xa cách bờ trên 6 hải lý hoặc ven hải đảo; 40 triệu đồng cho 100m³ lồng đối với nuôi trồng hải sản ở vùng biển gần bờ...

Trước những cơ hội và thách thức về sức ép cạnh tranh, đầu năm 2015, Chính phủ đã áp dụng các quy định mang tính đột phá và toàn diện nhằm thúc đẩy DN quan tâm đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp thông qua ưu đãi thuế: Hợp tác xã (HTX) được ưu

thuế ưu đãi 10% (mức thuế thấp nhất) trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập của DN từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng, chế biến nông, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn...

Ngày 9/3/2015, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 30/2015/TT-BTC và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/4/2015 hướng dẫn chi tiết việc lập dự toán, thanh toán và quyết toán các khoản hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Theo đó, doanh nghiệp được

hưởng chế độ ưu đãi, miễn giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước, thanh toán hỗ trợ ngân sách nhà nước về tiền thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân; Hỗ trợ đào tạo nhân lực, phát triển thị trường và áp dụng khoa học công nghệ; Hỗ trợ tài chính các hạng mục xây dựng của cơ sở kinh doanh và hỗ trợ khác... NSNN sẽ thực hiện hỗ trợ sau đầu tư, khi hạng mục đầu tư, gói thầu của dự án hoàn thành được tạm ứng, thanh toán 70% mức hỗ trợ theo hạng mục, gói thầu; sau khi dự án hoàn thành đầu tư và được nghiệm thu thì được thanh toán 30% mức vốn còn lại. Đối với khoản hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường được tạm ứng tối đa 70% mức vốn hỗ trợ ngay sau khi doanh nghiệp ký hợp đồng và chuyển tiền cho bên thực hiện hợp đồng; sau khi được nghiệm thu sẽ thanh toán 30% mức vốn còn lại hoặc thu hồi tạm ứng (nếu có)....

Nông nghiệp Việt Nam cần sự đột phá

Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Công Tuấn cho biết, nông sản xuất khẩu chiếm tới 1/3 kim ngạch xuất khẩu cả nước nhưng thành tựu của ngành nông nghiệp những năm qua lại chủ yếu đến từ kinh tế hộ. Trong khi đó, mô hình kinh tế hộ đến nay cũng đã bộc lộ nhiều khuyết điểm, như: chủ yếu là làm ra sản phẩm thô, giá trị gia tăng còn thấp và thu hút đầu tư vào nông nghiệp còn rất hạn chế. Điều đó chỉ ra rằng, kinh tế hộ đã phát triển đến

giới hạn mà động lực của tái cơ cấu nông nghiệp hiện nay phải là doanh nghiệp. Bởi lẽ, đòi hỏi ngày càng cao của ngành nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng hiện nay là phải gắn với thị trường, nâng cao chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm, sản xuất bền vững, sản xuất theo chuỗi... Muốn làm được điều này, không ai khác, chính các doanh nghiệp phải vào cuộc.

Thực tiễn cuộc sống hiện nay đã là những minh chứng sinh động về việc biến những chính sách ưu đãi đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp của Nhà nước thành hiện thực. Đặc biệt, việc các doanh nghiệp lớn như Hoàng Anh Gia Lai, Hòa Phát, Vingroup, TH true Milk, v.v đều không ngại ngần liên kết với các địa phương có thế mạnh trong lĩnh vực chăn nuôi để đầu tư vốn. Và, không chỉ các doanh nghiệp lớn của Việt Nam chủ động khai thác tiềm năng và thế mạnh về nông nghiệp mà còn xuất hiện một số tập đoàn kinh tế tầm cỡ quốc tế cũng đầu tư vốn không nhỏ vào lĩnh vực này.

Theo Ông Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch VCCI: "Đột phá trong lĩnh vực nông nghiệp giai đoạn này cần phải bắt đầu gắn với quản trị doanh nghiệp, công nghệ cao và gắn với chuỗi giá trị toàn cầu. Không có cách nào khác, chúng ta phải nâng tỷ lệ doanh nghiệp nông nghiệp lên 20%". Đó chính là những đòi hỏi mang tính thực tiễn đối với ngành nông nghiệp Việt Nam trước xu thế hội nhập và phát triển kinh tế quốc tế. ■

Thị trường nông sản gần đây liên tục phát ra những thông tin âm ảm: Thanh long Bình Thuận để cho trâu bò ăn, nông dân Lâm Đồng đổ sữa ra đường, dưa hấu Miền Trung dưới 500 đồng/kg nhưng vẫn vắng bóng thương lái, hành tím Sóc Trăng rớt giá thảm hại... Trong khi đó, tại các chợ đầu mối, những nông sản cùng loại nhập khẩu từ Trung Quốc đang chiếm lĩnh thị trường và được bán với giá cao; người tiêu dùng các thành phố lớn thì vẫn chịu cảnh quay quắt vì giá lương thực thực phẩm biến động từng ngày. Cái nghịch cảnh chỗ thiếu vẫn thiếu, chỗ thừa vẫn thừa đang đẩy người nông dân quanh bờ vực của đói nghèo, bế tắc.

Lâu nay, điệp khúc "được mùa, mất giá" vốn trở thành câu chuyện "biết rồi, khổ lắm". Tuy nhiên, làm thế nào để chấm dứt tình trạng "nói mãi" ấy, đặc biệt trước xu thế "xuất ngoại" các mặt hàng nông sản khi Việt Nam tham gia ký kết hàng loạt các Hiệp định thương mại tự do, có lẽ vẫn là hành trình dài trên con đường tìm lời đáp...

Nước mắt sau mỗi mùa thu hoạch

Liên tục mấy năm qua, giá mía nguyên liệu tại Đồng bằng sông Cửu Long luôn ở mức thấp, trong khi chi phí sản xuất tăng cao, khiến người trồng mía bao phen điêu đứng. Trong khi đó, theo kịch bản cam kết hội nhập, tới năm 2018, thuế nhập khẩu đường vào Việt Nam bằng 0%, đồng nghĩa với việc ngành mía đường không còn bảo hộ. Mặc dù, hơn 10 năm qua, cô



“Đầu ra” cho thị trường nông sản: Chênh vênh tìm “bãi đáp” và nỗi lo “xuất ngoại”

 XUÂN HỒNG



phần hóa doanh nghiệp mía đường đã được coi là nhiệm vụ trọng tâm ở nhiều địa phương. Thế nhưng cho đến nay, mọi chuyện dường như vẫn còn ở... phía trước.

Đối với ngành chăn nuôi, tình cảnh cũng chẳng khác hơn. Ngành chăn nuôi trong nước đang chịu áp lực lớn trước nhiều sản phẩm ngoại nhập cùng loại, tạo ra cảnh “bò cưỡi, người khóc”. Quy mô manh mún, nhỏ lẻ, giá thành sản xuất cao, chưa kiểm soát tốt dịch bệnh... là những điểm yếu cố

hữu vẫn đang tồn tại ở ngành này. Trong bối cảnh, khi Hiệp định Đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) được ký kết, dự kiến thuế nhiều sản phẩm thịt nhập khẩu bằng 0%, kịch bản ngành chăn nuôi trong nước rất dễ bị “nhấn chìm” đã được cảnh báo.

Với các mặt hàng rau, củ, quả, nghịch cảnh “được mùa, mất giá” càng hiện hiện rõ nét. Liên tục thời gian qua, hình ảnh nông sản chất chồng ngoài đồng ruộng, xa lộ, thậm chí để làm thức ăn

cho gia súc đã trở nên quá quen thuộc. Tập quán canh tác theo phong trào, tự phát, chạy theo thương lái mà thiếu sự định hướng, quy hoạch cũng như nắm bắt thông tin thị trường đã dẫn tới hệ lụy sản xuất nông sản hàng loạt mà bế tắc đầu ra. Và một khi đã sản xuất nhỏ lẻ thì tiêu thụ cũng nhỏ lẻ. Khi chưa thể làm ăn lớn, nông dân vẫn cần thương lái, chấp nhận tiêu thụ “may rủi”, loay hoay với kiểu canh tác cũ, giống cũ và chịu nghèo ngay trên mảnh ruộng của mình.



Hệ quả kéo theo là những “con số” biết nói. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, quý I năm nay, tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản nước ta chỉ ước đạt 6,13 tỷ USD, giảm 13,2% và tốc độ tăng trưởng của ngành lụi về con số 2,14% thay vì mức 2,68% của cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, nhiều nông sản chủ lực như thủy sản, gỗ, gạo, cà phê... giảm mạnh. Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam cũng cho biết, kim ngạch xuất khẩu của ngành thủy sản trong 3 tháng đầu năm đã giảm tới 23% - mức giảm cao nhất trong vòng 5 năm trở lại đây. Trong đó, tôm là mặt hàng chủ lực (chiếm 40% kim ngạch xuất khẩu thủy sản) giảm mạnh nhất với 30%, cá tra giảm 18%. Còn theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam, xuất khẩu gạo giảm khoảng 30% cả về sản lượng và giá trị.

Không phải bây giờ, mà sự “chênh vênh” của thị trường nông sản và điểm yếu trong kết nối cung

- cầu đã bộc lộ nhiều năm qua với điệp khúc “được mùa mất giá”. Đã qua cái thời kỳ “hái trái ở cảnh thấp” với việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên sẵn có, giờ đây thị trường nông sản ngày càng chịu sức ép cạnh tranh khốc liệt để tìm “chỗ đứng” trong nước cũng như xuất khẩu. Nhiều cuộc vận động “Người Việt ưu tiên dùng hàng Việt” đã ghi nhận kết quả bước đầu nhưng cũng chỉ ra hàng loạt tồn tại, yếu kém; trong đó những “nút thắt” về tư duy, nhận thức, cách làm, cách xác định từng phân khúc thị trường, kết nối cung - cầu... vẫn chưa được tháo gỡ. Kết quả, nhiều mặt hàng nông sản chủ lực cho xuất khẩu bị rớt giá, vị thế cạnh tranh giảm và cái nhìn thấy ngay trước mắt là hàng dài xe tải chở nông sản ứn tắc nơi cửa khẩu... chờ hồng. Và cứ thế, người nông dân “khóc ròng” trên chính mảnh đất quê hương, cái đói, cái nghèo vẫn quần quanh họ...

Làm thế nào để có thể “thông trong”, “thuận ngoài”?

Giải cứu nông sản là chuyện “cực chẳng đã” trong thời buổi kinh tế thị trường. Thời gian qua, sự vào cuộc của một số Bộ, ngành và người dân cả nước chung tay mua ủng hộ nông sản chỉ là những biện pháp tình thế mang tính tạm thời. Sự đứt gãy của chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ đã đẩy những mặt hàng nông sản khó tìm “bãi đáp” ngay trên chính “sân nhà” chứ chưa nói tới khả năng “xuất ngoại”. Hơn nữa, những thách thức khi hội nhập sâu rộng có vẻ còn quá xa vời đối với chính các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản. Thêm vào đó, phần lớn nông sản trong nước được xuất khẩu dưới dạng thô hoặc sơ chế, trong khi giá thành cao, chất lượng thấp, mẫu mã chưa hấp dẫn. Đây là những rào cản không nhỏ cho nông sản Việt Nam khi tham gia vào một sân chơi lớn nhưng khó tính và có sự cạnh tranh khốc liệt.

Theo chuyên gia kinh tế Ngô Trí Long, nguyên nhân của những bất cập nêu trên xuất phát từ vấn đề tổ chức các kênh phân phối hàng nông sản chưa tốt. Nông sản từ ruộng tới chợ hoặc siêu thị hiện phải qua quá nhiều kênh trung gian, nên người dân thường bị ép giá ở mức thấp nhất, lợi ích thuộc về nhà buôn, thương lái. Ông Long đặt câu hỏi: “Tại sao chủ trương đưa ra từ lâu nhưng sau nhiều năm, chương trình liên kết bốn “nhà” (Nhà nước, nhà

khoa học, doanh nghiệp và nông dân) vẫn chưa thực sự cho hiệu quả như mong muốn?". Vị chuyên gia này nhấn mạnh, Hiệp định thương mại tự do sắp được ký kết, hàng rào thuế quan dần được dỡ bỏ là cơ hội để cánh cửa thị trường mở toang, hàng nông sản Việt Nam sẽ có nhiều thuận lợi để xuất khẩu. Tuy nhiên, trước đó, nếu khâu tổ chức lưu thông hàng trong nước có vấn đề, bài toán thoát nghèo cho nông dân sẽ trở thành căn bệnh nan y khó hóa giải.

Chuyên gia kinh tế Phạm Chi Lan nhận định, điểm yếu nhất của ngành nông nghiệp Việt Nam nói chung và các ngành nông sản xuất khẩu chủ chốt nói riêng là tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, trong đó người nông dân luôn “đơn độc” trong khâu nuôi trồng của mình. Nông dân chỉ biết sản xuất ra để bán cho thương lái, họ chỉ nghe và làm theo thương lái, thương lái quyết định giá mua cao hay thấp. Trong khi đó, đa số doanh nghiệp xuất khẩu lại chỉ lo thu gom nguyên liệu khi vào mùa vụ và tính toán giá xuất khẩu sao cho có lợi nhuận chứ không quan tâm đến việc xây dựng vùng nguyên liệu và đảm bảo lợi ích của người nông dân.

Đồng quan điểm trên, GS.TS Võ Tổng Xuân cho rằng, những bất cập trong quan hệ giữa nông dân và doanh nghiệp và giữa doanh nghiệp với nhau đã cản trở sự phát triển của các ngành hàng nông sản xuất khẩu mà Việt Nam có thể mạnh, ngay cả khi không có đối thủ cạnh tranh như ngành cá tra. Do đó, điều cần làm ngay là phải tổ chức được chuỗi ngành hàng bằng cách mở rộng liên kết ngang (xây dựng các hợp tác xã, tổ, nhóm liên kết nông dân; tổ chức các hiệp hội doanh nghiệp, các hiệp hội thương nhân...), đồng thời mở rộng liên kết dọc (liên kết giữa tổ chức của người sản xuất với tổ chức của người chế biến và kinh doanh) nhằm tạo sự đồng bộ về tiêu chuẩn chất lượng, mở ra khả năng truy xuất nguồn gốc hàng hóa và quan trọng nhất là điều tiết được giá thành.

TS Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam cũng khẳng định, đã đến lúc phải coi doanh nghiệp là nhân tố đột phá và là động lực của phát triển nông nghiệp thời kỳ mới, xây dựng các chương trình hợp tác thúc đẩy phát triển doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp. Hiện tại, việc tham gia của các doanh nghiệp trong quá trình tiêu thụ nông sản vẫn còn nhiều hạn chế.

Thực tế cho thấy, một quá trình chuỗi sản xuất chi hoàn toàn ổn định và đảm bảo cho người sản xuất khi có khâu trung gian cam kết thu mua và tiêu thụ giúp nông dân (có hợp đồng và ký kết giữa các bên). Nếu để nông dân vừa sản xuất, vừa đứng ra tiêu thụ thì bài toán về đầu ra của nông sản còn là vấn đề nan giải, trong khi các doanh nghiệp mới là đơn vị có thể mạnh về thông tin các thị trường.

Để giải quyết một cách căn cơ, hiệu quả tình trạng “được mùa, mất giá” cũng như bảo đảm phát triển ngành nông nghiệp hiệu quả, bền vững, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành nông nghiệp và Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; tiếp tục hoàn thiện các quy hoạch vùng sản xuất, sản phẩm; ban hành các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Nghị định 210/2013/NĐ-CP); khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn (Quyết định 62/2013/QĐ-TTg); hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp (Quyết định 68/2013/QĐ-TTg); hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (Quyết định 01/2012/QĐ-TTg)...

Thiết nghĩ, nếu không khắc phục, tổ chức lại sản xuất nông nghiệp, trên cơ sở đảm bảo hiệu quả của quy mô sản xuất, của trình độ công nghệ theo chuỗi giá trị thì chắc chắn chúng ta vẫn còn phải đối mặt với nghịch lý “được mùa, mất giá”, kéo theo đó là năng lực cạnh tranh yếu kém, giá trị gia tăng thấp, chưa kể sự đứt đoạn giữa các khâu của chuỗi giá trị và người nông dân tiếp tục chịu thiệt thòi trong khi lợi nhuận lại tập trung chủ yếu vào tay các thương lái. Mặt khác, ai có thể cứu nông dân hết vụ rau này đến vụ củ quả khác? Chỉ có nông dân khi chính họ chịu bước vào những liên kết sản xuất, sản xuất theo hợp đồng với những ràng buộc pháp lý rõ ràng.

Thực chất, chuyện dưa hấu, hành tím chỉ như giọt nước tràn ly. Điều quan trọng nhất mà ngành nông nghiệp Việt Nam phải hướng tới là đổi mới tư duy từ sản xuất cho tới điều hành, quản lý. Chỉ khi người ta ý thức được cái vị thế “chiếu trên” trong thương lượng giá bán, thì khi đó cái động lực “thông trong”, “thuận ngoài” mới càng thấm thía từng đường gân, thớ thịt hơn bao giờ hết. ■

KIỂM TOÁN LĨNH VỰC KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

**Kiểm toán viên cần hiểu được đặc thù
của ngành khoa học công nghệ**

**Tình hình phân bổ và sử dụng kinh phí đầu tư
phát triển khoa học công nghệ của các địa phương**

**Cơ chế quản lý tài chính các chương trình
khoa học công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước -
Ưu điểm và hạn chế**

**Lĩnh vực khoa học và công nghệ -
Nhìn từ kết quả kiểm toán thời gian qua**

**Mục tiêu kiểm toán Chuyên đề Công tác quản lý
và sử dụng nguồn kinh phí NSNN đầu tư cho
hoạt động khoa học và công nghệ năm 2014**

Kiểm toán viên cần hiểu được đặc thù của ngành khoa học công nghệ

Lược trích phát biểu của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ **Nguyễn Quân** tại Hội thảo “*Đánh giá thực trạng cơ chế tài chính, cơ chế hoạt động khoa học và công nghệ và công tác quản lý khoa học và công nghệ qua kết quả kiểm toán từ năm 2010 đến 2014*”

Khoa học công nghệ là ngành mang tính đặc thù rất lớn mà các ngành kinh tế khác không có. Đó là hoạt động mang tính sáng tạo và sản phẩm của nó có cả hữu hình và vô hình. Những sản phẩm hữu hình, chúng ta có thể lượng hóa, có thể xây dựng định mức kinh tế, kỹ thuật cũng như tổ chức thực hiện một cách bài bản theo đúng quy trình, thủ tục nhưng những sản phẩm vô hình thì không. Trong quá trình tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ, các đề tài, dự án có nhiều khâu, nhiều công đoạn thực sự mang tính định tính, rất khó định lượng, không thể xây dựng những định mức kinh tế, kỹ thuật theo như thông lệ. Vì thế, trong hoạt động khoa học công nghệ, chúng ta phải làm sao cân bằng như người nghệ sĩ làm xiếc đi trên dây. Nếu chúng ta quá thiên về hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà khoa học thì rất có thể sẽ vi phạm những quy định về quản lý tài chính, bởi hoạt động khoa học công nghệ hiện nay chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước, việc huy động nguồn lực từ xã hội còn rất hạn chế. Nếu chúng ta quá tuân thủ một cách máy móc những quy định về quản lý tài chính thì cũng hạn chế năng lực

sáng tạo của những người làm khoa học. Giới khoa học nhiều năm qua cũng thường phàn nàn rằng, cơ chế quản lý của chúng ta không phù hợp (định mức rất thấp, nội dung chỉ rất thiếu, quy trình thủ tục phức tạp, hóa đơn, chứng từ không hợp lý). Cho nên, nếu như xem xét một cách đầy đủ, chặt chẽ theo quy định của Nhà nước thì hầu hết các đề tài, dự án đều có những vi phạm ở mức độ khác nhau. Tuy nhiên, những vi phạm này vẫn trong phạm vi chấp nhận được bởi nếu không vi phạm thì rất khó hoàn thành được nhiệm vụ. Tôi nói một ví dụ đơn giản, theo Thông tư 44 liên tịch giữa Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về định mức lập dự toán, thì kinh phí để tổ chức hội thảo khoa học có 70.000 đồng cho một đại biểu tham dự. Thế nhưng, trên thực tế rất nhiều năm, chúng ta không thể chi mức ấy bởi các nhà khoa học hàng đầu đến dự hội thảo phần nhiều phải đi taxi, mà với kinh phí ấy thì họ không đủ tiền để đi taxi hai chiều. Hay kinh phí bồi dưỡng cho những người có báo cáo tham luận, báo cáo phản biện đều ở mức rất thấp, đến mức người ta không muốn nhận. Vì thế, mới có chuyện, Ban tổ chức

hội thảo, mặc dù họp 1 buổi nhưng vẫn phải cho ký 2-3 tờ.

Tôi nói ví dụ nhỏ như vậy để chúng ta chia sẻ vì hoạt động khoa học công nghệ có sự đặc thù. Chúng ta không đáp ứng kịp những yêu cầu của thực tế đòi hỏi, nhất là trong nhiều năm qua, khủng hoảng tài chính, lạm phát kinh tế, chế độ lương tối thiểu thay đổi rất nhiều dẫn tới giá trị của đồng tiền chi tiêu thực tế bị đẩy lên. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn phải là người đi trên dây không ngã, làm sao vẫn phải đảm bảo thực hiện đầy đủ những quy định của Nhà nước về quản lý tài chính hiệu quả, công khai, minh bạch, đúng quy định nhưng cũng phải đáp ứng tối đa nhu cầu nghiên cứu và mong muốn được tạo điều kiện của các nhà khoa học. Nhiều người có thể nói quá lên là thời gian làm đề tài còn ít hơn thời gian lo chứng từ và thanh quyết toán. Chúng tôi không cho là như vậy, thế nhưng, trên thực tế, tại các hội thảo khoa học, các nhà khoa học thường nói điều đó. Vì thế, một mặt chúng ta tạo điều kiện tối đa để các nhà khoa học có thể phát huy được trí tuệ, năng lực sáng tạo đóng góp cho xã hội thông qua các đề tài, dự án nghiên cứu hay các sản phẩm khoa học công

nghệ, mặt khác, chúng ta không thể quản lý lỏng lẻo, kém hiệu quả hoặc gây thất thoát trong sử dụng ngân sách nhà nước.

Chúng tôi đánh giá cao sự phối hợp của KTNN đối với ngành khoa học công nghệ. Thông qua kiểm toán chuyên đề hàng năm, KTNN đã giúp Bộ Khoa học và Công nghệ cũng như các đơn vị khoa học công nghệ trong cả nước lành mạnh hóa việc chi tiêu ngân sách, từ đầu tư phát triển, xây dựng tiềm lực cơ sở vật chất, cho tới việc chi tiêu cho các đề tài, dự án nghiên cứu, chi thường xuyên, đảm bảo năng lực của các tổ chức khoa học công nghệ công lập trong cả nước. Thông qua kết quả kiểm toán, những kết luận của KTNN thực sự hữu ích đối với ngành khoa học công nghệ. Qua đó, chúng tôi đã đánh giá, kiểm điểm những mặt thiếu sót ở các đơn vị của Bộ cũng như ở các địa phương. Có thể nói, những phát hiện, những kiến nghị của KTNN đối với ngành khoa học công nghệ là rất xác đáng.

Thông qua những hội thảo như thế này, lãnh đạo hai cơ quan cũng mong muốn, sự phối hợp giữa KTNN và Bộ Khoa học và Công nghệ cần phải tốt hơn nữa, chia sẻ với nhau nhiều hơn nữa. Chúng tôi cũng rất mong, kiểm toán viên KTNN được trang bị đầy đủ những hiểu biết về đặc thù của khoa học công nghệ để trong quá trình phối hợp công tác, KTNN có thể kiến nghị không chỉ với Bộ Khoa học và Công nghệ mà với các Bộ, ngành, với Chính phủ để có những điều chỉnh cho sát với thực tế, định mức chi phải phù

hợp, nội dung chi phải đầy đủ, quy trình thủ tục thanh quyết toán phải thuận lợi nhất theo xu hướng cải cách hành chính.

Luật Khoa học Công nghệ năm 2013 cũng như Nghị định 95 năm 2014 của Chính phủ đã thay đổi rất căn bản. Đó là việc chúng ta phải huy động đầu tư của xã hội nhiều hơn đầu tư của ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học công nghệ. Bản thân hoạt động khoa học công nghệ cũng phải đổi mới cơ chế tài chính, bổ sung những nội dung chi cần thiết như chi thuê chuyên gia, chi để thanh, quyết toán kinh phí đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, công bố quốc tế... cũng như đơn giản hóa thủ tục thanh, quyết toán. Đặc biệt, chúng tôi cũng đã đề xuất với Chính phủ và Quốc hội 3 cơ chế mới trong hoạt động khoa học công nghệ:

Thứ nhất là, cơ chế đặt hàng: nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu (không thể có chuyện nghiên cứu xong rồi bỏ ngăn kéo mà không biết ai sẽ tiếp nhận và sử dụng kết quả nghiên cứu của mình).

Thứ hai là, cơ chế quỹ: là để đáp ứng kịp thời nhu cầu nghiên cứu (đề tài phê duyệt xong là được cấp kinh phí, tránh tình trạng hàng năm sau, thậm chí 2 năm, 3 năm chưa được cấp kinh phí).

Thứ ba là, cơ chế khoán chi. Các đề tài, dự án có thể được khoán chi một phần như Thông tư liên tịch 93 trước đây, nhưng đối với những đề tài mà sản phẩm có tiêu chí rõ ràng, nhà khoa học và Hội đồng khoa học thấy rằng có thể khoán toàn bộ,

thì chúng tôi cũng cho phép áp dụng cơ chế khoán chi đến sản phẩm cuối cùng. Với cơ chế này, các nhà khoa học được tạo điều kiện tối đa. Tuy nhiên, dù theo cơ chế khoán chi cuối cùng hay khoán chi một phần thì những người tham gia đề tài vẫn phải công khai, minh bạch về tài chính để làm căn cứ sau này nếu xảy ra vấn đề tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thì KTNN, Thanh tra Tài chính, Thanh tra Chính phủ có căn cứ để xem xét và đánh giá; tránh tình trạng khoán trắng cho các nhà khoa học, vừa không đảm bảo tính công khai, minh bạch, vừa gây khó khăn cho quá trình quản lý.

Với tinh thần đổi mới như vậy, chúng tôi hy vọng sắp tới các nhà khoa học sẽ được tạo điều kiện thuận lợi hơn và sự phối hợp giữa hai cơ quan có những kết quả thuận lợi hơn cho hoạt động quản lý. Chúng ta cần tập trung vào những vấn đề bất hợp lý đã phát hiện thời gian qua để kiến nghị với các Bộ, ngành, với Chính phủ có thể điều chỉnh cơ chế, chính sách cho phù hợp; đồng thời cũng đề xuất các biện pháp để hai cơ quan phối hợp với nhau thật chặt chẽ, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học công nghệ, đảm bảo công khai, minh bạch, tiết kiệm, chống lãng phí và trên hết đó là vì sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Chỉ khi khoa học công nghệ hoạt động có hiệu quả, có sự giám sát chặt chẽ của KTNN và Bộ Tài chính thì việc sử dụng ngân sách nhà nước mới hiệu quả và đất nước mới phát triển một cách bền vững. ■

Tình hình phân bổ và sử dụng kinh phí đầu tư phát triển khoa học công nghệ của các địa phương

 **HỒ NGỌC LUẬT**

Vụ trưởng Vụ Phát triển KH-CN địa phương, Bộ KH&CN

Trong thời gian qua, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và sự nỗ lực của các bộ ngành, tỉnh, thành phố, tâm huyết của các nhà khoa học, khoa học và công nghệ Việt Nam đã có bước phát triển, đạt được nhiều kết quả và thành tựu quan trọng, đóng góp thiết thực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tiềm lực khoa học và công nghệ (KH&CN) của đất nước đã có bước phát triển: Đội ngũ cán bộ KH&CN phát triển nhanh về số lượng; Tổ chức KH&CN tăng nhanh về số lượng, đa dạng hóa về loại hình, hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm; Cơ sở hạ tầng kỹ thuật và thông tin cho KH&CN được nâng cấp, hệ thống sở hữu trí tuệ và tiêu chuẩn đo lường chất lượng có bước tiến bộ, từng bước đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; Nguồn lực tài chính cho KH&CN duy trì mức đầu tư hàng năm cho hoạt động KH&CN đạt 2% tổng chi ngân sách nhà nước, tốc độ tăng trung bình trong 5 năm gần đây đạt khoảng 16,5%/năm đã tạo điều kiện để đầu tư phát triển tiềm lực KH&CN, xây dựng và nâng cấp các phòng thí nghiệm, đào tạo nhân lực KH&CN trình độ cao và triển khai các nhiệm vụ KH&CN phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Thực trạng tình hình phân bổ kinh phí cho KH&CN trong thời gian qua

Theo số liệu của Bộ Tài chính, trong giai đoạn 2006-2012, bình quân cơ cấu phân bổ 2% tổng chi ngân sách cho KH&CN như sau: chi đầu tư phát triển (ĐTPT) = 33,6%, chi thường xuyên (chi sự nghiệp (SN)) = 48,2%, chi dự phòng và QPAN (DP&QPAN) = 18,2%. Trong 33,6% chi ĐTPT có

16,8% chi ĐTPT của các Bộ, ngành và 16,8% chi ĐTPT của địa phương ($16,8 + 16,8 = 33,6$ (%)).

Tình hình sử dụng kinh phí đầu tư phát triển cho KH&CN của địa phương

Giai đoạn 2006-2012, 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giải ngân vốn đầu tư phát triển cho KH&CN theo thực tế: Năm 2006: 8,51%; 2007: 26,36%; 2008: 20,51%; 2009: 36,62%; 2010: 49,32%; 2011: 58,5%; 2012: 78,5% và 2013: 65,3%.

Chi ngân sách đầu tư phát triển KH&CN của các địa phương bình quân đạt 55,2% so với chỉ tiêu phân bổ cho các địa phương. Việc quản lý và sử dụng ngân sách chi cho đầu tư phát triển KH&CN chưa đảm bảo chỉ tiêu so với Trung ương giao. Một số địa phương chi sai mục đích như: chi cho công nghệ thông tin, chi cho các dự án xử lý ô nhiễm môi trường...

Tình hình phân bổ và sử dụng kinh phí đầu tư phát triển cho KH&CN của địa phương

Phân bổ:

- Tổng kinh phí theo nhu cầu ĐTPT trong kế hoạch 2013 do Bộ KH&CN xem xét và tổng hợp được từ 63 tỉnh, thành phố là 3.143 tỷ đồng (trong đó: 805 tỷ đồng cho 74 dự án chuyển tiếp; 1329 tỷ đồng cho 72 dự án mới đã đủ thủ tục và 1.009 tỷ đồng cho 99 dự án mới mở chưa đủ thủ tục).

- Số liệu được Quốc hội thông qua là 3.300 tỷ đồng (bằng 105% nhu cầu đề xuất của Bộ KH&CN). Trong đó:

+ Có 23 địa phương được bố trí vốn vượt nhu cầu. Số vốn bố trí là 2.383 tỷ đồng (bằng 72,5% tổng vốn ĐTPT KH&CN địa phương do Quốc hội giao). Trong đó, có địa phương, có vốn ĐTPT được

bố trí vượt nhu cầu là: Hải Dương (6,4 lần nhu cầu), Hưng Yên (7,5 lần nhu cầu), Bà Rịa - Vũng Tàu (8,7 lần nhu cầu)...

+ Có 13 địa phương được bố trí vốn ĐTPT dưới 40% nhu cầu (Lạng Sơn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Sơn La, Điện Biên, Quảng Trị, Bình Định, Đắk Nông, Kontum, Bến Tre, Trà Vinh, An Giang);

+ Đặc biệt, có 4 địa phương được bố trí vốn ĐTPT chỉ dưới 20% nhu cầu (Lào Cai, Ninh Thuận, Hậu Giang, Bạc Liêu), trong đó tỉnh Ninh Thuận được bố trí vốn ĐTPT chỉ đáp ứng được 6% nhu cầu kế hoạch.

Thực hiện:

- Theo số liệu báo cáo tình hình thực hiện: 63 địa phương bố trí 2.859,751 tỷ đồng trong tổng số 3.300 tỷ đồng (con số Quốc hội giao), đạt 85,9%. Trong đó, có 86 dự án thuộc Đề án 317/TTg được bố trí 1.074,686 tỷ đồng. Trong tổng số 2.859,751 tỷ đồng bố trí thực hiện năm 2013, còn nhiều địa phương bố trí vốn ĐTPT KH&CN sai mục đích, sai đối tượng

Bất cập trong việc phân bổ kinh phí ĐTPT cho KH&CN ở bộ, ngành Trung ương và địa phương:

Thực tế tập trung đầu tư phát triển (đầu tư phần cứng) cho KH&CN trong thời gian qua đang đang có xu thế là:

- Tỷ lệ giữa chi ĐTPT và chi thường xuyên (TX) ở các Bộ, ngành Trung ương (chi ĐTPT/chi TX), bình quân tại các năm 2006 - 2010 là 0,5. Có nghĩa là, bình quân hàng năm, cứ mỗi đồng chi TX thì Nhà nước cân đối 0,5 đồng chi ĐTPT để tăng cường xây dựng cơ bản, nhà xưởng, phòng thí nghiệm, trang thiết bị, máy móc,... cho các tổ chức KH&CN Trung ương. Trong khi đó, tỷ lệ chi ĐTPT/chi TX ở địa phương bình quân là 1,2. Có nghĩa là, bình quân hàng năm, cứ mỗi đồng chi TX thì Nhà nước cân đối 1,2 đồng chi ĐTPT để tăng cường xây dựng cơ bản, nhà xưởng, phòng thí nghiệm, trang thiết bị, máy móc,... cho các tổ chức KH&CN địa phương.

- Việc bố trí chi ĐTPT cho địa phương, giai đoạn 2010-2012, bình quân (tính theo tỷ lệ trên mỗi đồng Chi TX) có tỷ lệ cao hơn gấp đôi so với tỷ lệ này tại các Bộ, ngành Trung ương. Mặc dù có được nguồn kinh phí ĐTPT lớn, nhưng tại các địa phương hiện nay lại đang tồn tại một nghịch lý là

nguồn nhân lực rất thiếu và yếu. Đại đa số các tổ chức KH&CN có đội ngũ cán bộ khoa học có trình độ cao, có năng lực là các tổ chức KH&CN Trung ương thuộc các bộ, ngành quản lý; các tổ chức KH&CN trực thuộc các tỉnh, thành phố có lực lượng cán bộ vừa mỏng và trình độ chuyên môn không cao.

Nguyên nhân của việc sử dụng sai mục đích, kém hiệu quả kinh phí ĐTPT ở các địa phương:

Sự tồn tại nêu trên có nhiều nguyên nhân, cả chủ quan và khách quan, trong đó nguyên nhân chủ quan là cơ bản và tập trung ở những nguyên nhân sau:

Thứ nhất, Bộ KH&CN chưa phối hợp chặt chẽ và cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ cho Bộ KH&ĐT về tổng dự toán và danh mục các dự án ĐTPT trong kế hoạch KH&CN của các địa phương đúng tiến độ trước ngày 20 tháng 7 năm trước (Điều 34, Nghị định 60) để Bộ KH&ĐT tổng hợp và lập dự toán chi ngân sách cho đầu tư phát triển.

Thứ hai, khi giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN cho các Bộ, ngành, địa phương, trong quyết định giao vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN của Bộ KH&ĐT không ghi mức chi cụ thể cho lĩnh vực KH&CN (như quy định tại Điểm b, khoản 3, điều 15 của Luật Ngân sách), nên một số địa phương đã không tách riêng số kinh phí ĐTPT cho KH&CN ra khỏi tổng vốn ĐTPT nguồn NSNN giao cho địa phương. Do vậy, các dự án đầu tư phát triển tiềm lực KH&CN chưa được coi “là một nội dung cần được ưu tiên tập trung đầu tư trước một bước trong hoạt động của các ngành, các cấp”.

Chính vì không có gạch đầu dòng “Chi KH&CN” trong quyết định giao vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho các địa phương nên dẫn đến việc một số tỉnh, thành phố đã sử dụng sai mục đích, không hiệu quả nguồn kinh phí này (thậm chí dùng nguồn kinh phí này để làm đường, xây bệnh viện, trường học,... mà không đầu tư cho lĩnh vực KH&CN).

Thứ ba, Quyết định số 60/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ chưa có nguyên tắc, tiêu chí phân bổ riêng phù hợp với đặc thù của ngành KH&CN.

(Xem tiếp trang 24)



Cơ chế quản lý tài chính các chương trình khoa học công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước - ưu điểm và hạn chế

 **MAI VĂN HOA**

Phó Giám đốc Văn phòng các Chương trình trọng điểm cấp Nhà nước, Bộ KH&CN

Trên cơ sở Quyết định số 1244/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu giai đoạn 5 năm 2011-2015, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đã phê duyệt 15 chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước giai đoạn 2011-2015, bao gồm: 10 chương trình KH&CN, mã số KC; 05 chương trình KHXH, mã số KX.

Mỗi Chương trình bao gồm các đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm.

Đối với cơ chế tài chính chung:

- Đối với định mức xây dựng dự toán và phân bổ kinh phí cho các nhiệm vụ KH&CN (Thông tư Liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 07/5/2007 của Liên Bộ Tài chính - Bộ KH&CN):

+ Mức phân bổ đã rất lạc hậu so với thực tế, cụ thể là quy định về tiền lương tối thiểu chung của Nhà nước tăng rất nhiều so với thời điểm liên Bộ ban hành Thông tư số 44, nhưng đến nay chưa được điều chỉnh.

+ Nội dung phân bổ theo chuyên đề ngày càng khó thực hiện. Trong thực tế đã có rất nhiều trường hợp các nhà khoa học phải chia nhỏ công việc để hình thành nhiều chuyên đề. Do vậy, khi phải báo cáo kết quả thực hiện chuyên đề như đã đăng ký thì các nhà khoa học đề nghị được gộp chuyên đề, tức giảm số chuyên đề so với đăng ký. Đây là việc không phù hợp với quy định hiện hành.

- Về chế độ khoán kinh phí thực hiện đối với các đề tài, dự án (Thông tư Liên tịch số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN ngày 4/10/2006 của Liên Bộ Tài chính - Bộ KH&CN):

Bước đầu tạo sự chủ động, thông thoáng cho các đề tài, dự án, hạn chế việc phải khai man khi thực hiện. Kinh phí tiết kiệm được để lại cho đơn vị và đề tài, dự án, bước đầu đã khuyến khích các đề tài, dự án quản lý kinh phí chặt chẽ, hiệu quả và tiết kiệm.

Tuy nhiên, trên thực tế, nội dung được khoán chi mới chỉ giới hạn ở một số nội dung chi thuê khoán chuyên môn, các khoản chi khác trực tiếp cho con người. Còn nhiều khoản không được khoán chi như

nguyên nhiên vật liệu (nếu không có định mức kinh tế kỹ thuật của các cấp có thẩm quyền), mua sắm tài sản, thuê thiết bị nghiên cứu, sửa chữa xây dựng, đoàn ra, khi thực hiện gặp nhiều khó khăn.



Ở một số đơn vị cơ sở, đặc biệt là kế toán cơ sở chưa quán triệt tinh thần của quy định, do vậy thực hiện còn cứng nhắc hoặc không thực hiện chế độ khoán đó.

Một số Kho bạc Nhà nước quận huyện vẫn còn tình trạng nhân viên kiểm soát thực hiện một cách cứng nhắc hoặc không thực hiện chế độ khoán đó.

Nguyên vật liệu đa phần

không nằm trong nội dung được khoán, thực hiện theo quy định hiện hành nhưng không quy định cụ thể, theo đó phát sinh nhiều vướng mắc, ví dụ: Thay đổi một nội dung nhỏ cũng phải có văn bản đề nghị điều chỉnh, nếu không có thể sẽ không được thanh toán, gây khó khăn không nhỏ cho các nhà khoa học, các đơn vị chủ trì đề tài, dự án.

- Quy định việc đấu thầu để mua sắm tài sản (vật tư, nguyên vật liệu, trang thiết bị, dịch vụ,...) tại Thông tư số 68/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính: Việc quy định mua sắm vật tư, nguyên vật liệu phục vụ nghiên cứu của các đề tài, dự án phải thực hiện đấu thầu rất khó

khăn, hiệu quả thấp và không phù hợp với thực tế của công tác nghiên cứu.

Đối với cơ chế tài chính riêng của các chương trình trọng điểm:

Các quy định này chủ yếu là các hoạt động tác nghiệp cụ thể, cơ bản phù hợp với đặc thù về mô hình tổ chức, cơ chế quản lý của các Chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước. Phù hợp với quy định cơ bản của Luật Ngân sách nhà nước. Nhìn chung các quy định này đã tạo điều kiện chủ động cho các đơn vị chủ trì và chủ nhiệm đề tài, dự án. Đặc biệt là việc cho phép các đơn vị chủ trì được mở tài khoản

tiền gửi khác ở Kho bạc Nhà nước hoặc mở tài khoản ở ngân hàng (nếu là doanh nghiệp). Vấn đề tạm ứng kinh phí, kiểm soát chi, thanh quyết toán được thực hiện đơn giản thống nhất về một đầu mối. Văn phòng chủ trì thực hiện công tác thanh quyết toán đảm bảo đúng quy định về tiến độ, biểu mẫu. Tuy nhiên, vẫn còn một số khó khăn khi thực hiện: Công tác quản lý và xử lý tài sản khi các đề tài, dự án kết thúc chưa được thực hiện kịp thời; Một số đơn vị chủ trì và chủ nhiệm đề tài, dự án chây ỳ không hoàn trả kinh phí khi dừng thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền, dẫn đến tồn đọng kéo dài.■

Tình hình phân bổ và sử dụng kinh phí...

(Tiếp theo trang 22)

Thứ tư, một số địa phương do điều kiện còn khó khăn nên UBND tỉnh/ thành phố đã bố trí nguồn kinh phí này để sử dụng vào các nhiệm vụ khác của địa phương (Hà Giang, Ninh Bình, Hà Nam... trong 3 năm liên 2010-2012 gần như không sử dụng nguồn kinh phí này).

Thứ năm, tại một số địa phương, Sở KH&CN không được giao quyền, không chủ động phối hợp để xác định danh mục các dự án đầu tư sử dụng nguồn kinh phí đầu tư phát triển cho KH&CN địa phương và tham mưu cho lãnh đạo tỉnh, thành phố. Việc này do Sở KH&ĐT và/hoặc Sở Tài chính (Hưng Yên, Bắc Ninh, Thừa Thiên Huế...) thực hiện.

Giải pháp khắc phục

Để khắc phục những tồn tại nêu trên, Bộ KH&CN đề xuất các giải pháp như sau:

- Bộ KH&CN phối hợp với Bộ KH&ĐT trong việc xây dựng quy hoạch chung hệ thống tổ chức KH&CN trong Chiến lược KH&CN Quốc gia, kiểm soát/giám sát các quy hoạch/chiến lược

KH&CN ngành và địa phương để tạo sự đồng bộ trong phân bổ kinh phí ĐTPT.

- Hằng năm, Bộ KH&CN phối hợp với các bộ, ngành, các địa phương tổng hợp nhu cầu ĐTPT cho KH&CN, kịp thời cung cấp thông tin và phối hợp chặt chẽ với Bộ KH&ĐT thống nhất danh mục các dự án đầu tư phát triển cho KH&CN theo các nguyên tắc ở Mục 1.1 để xây dựng kế hoạch ĐTPT hàng năm.

- Đề nghị Bộ KH&ĐT trong quyết định giao vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN gửi cho các bộ, ngành, địa phương hằng năm có thêm mục ghi cụ thể: Kinh phí đầu tư phát triển dành cho KH&CN.

- Bộ KH&CN, Bộ KH&ĐT phối hợp chỉnh sửa, bổ sung một số nguyên tắc, tiêu chí phân bổ kinh phí ĐTPT trong Quyết định số 60/QĐ-TTg cho phù hợp với đặc thù của hoạt động khoa học và công nghệ.

- Bộ KH&CN, Bộ KH&ĐT sớm phối hợp xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn các bộ ngành, địa phương về công tác quản lý, xây dựng sử dụng kinh phí ĐTPT dành cho KH&CN hằng năm.■



Lĩnh vực khoa học và công nghệ - Nhìn từ kết quả kiểm toán thời gian qua



NGUYỄN NGỌC TUẤN

Phó Vụ trưởng Vụ Tổng hợp, Kiểm toán Nhà nước

Kiểm toán lĩnh vực khoa học và công nghệ (KH&CN), chủ yếu là kinh phí sự nghiệp KH&CN luôn là một nội dung kiểm toán thường xuyên trong các cuộc kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước hàng năm của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) tại các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương cũng như các địa phương. Bên cạnh đó, những năm qua KTNN cũng đã tiến hành một số chuyên đề kiểm toán về KH&CN, được tổ chức lồng ghép trong các cuộc kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước hoặc được tổ chức thành các cuộc kiểm toán chuyên đề độc lập.

Một số kết quả kiểm toán lĩnh vực KH&CN

Về dự toán và quyết toán chi NSNN cho lĩnh vực KH&CN:

(1) Về dự toán chi NSNN cho lĩnh vực KH&CN: Theo Luật NSNN, trong dự toán chi NSNN cũng như dự toán chi NSDP hàng năm, chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên có mức chi cụ thể cho lĩnh vực KH&CN. Triển khai các Nghị quyết của Đảng (Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 30/3/1991 của Bộ Chính trị, Nghị quyết TW2 Khóa VIII ngày 24/12/1996), hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN hàng năm đều quy định bố trí dự toán chi NSNN trong phạm vi cả nước cho lĩnh vực KH&CN đạt tối thiểu 2% tổng chi NSNN.

Tuy nhiên, qua kiểm toán ngân sách địa phương hàng năm cho thấy một số địa phương còn bố trí vốn đầu tư cho lĩnh vực KH&CN thấp hơn quy định, thậm chí có địa phương không

bố trí mức chi cụ thể cho lĩnh vực KH&CN theo quy định của Luật NSNN; bố trí dự toán chi sự nghiệp KH&CN thấp hơn số Trung ương giao (03/34 địa phương được kiểm toán năm 2011, 02/28 địa phương được kiểm toán năm 2012). Kết quả kiểm toán chuyên đề Quản lý và sử dụng kinh phí KHCN của thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2009 - 2011 cũng chỉ ra: Bố trí kinh phí sự nghiệp trong giai đoạn 2009-2011 bình quân bằng 66,4% so với dự toán Trung ương giao; bố trí kinh phí đầu tư phát triển bình quân bằng 28,2% so với dự toán Trung ương giao.

(2) Về quyết toán chi NSNN cho lĩnh vực KH&CN:

Gắn với quy định dự toán NSNN chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên có mức chi cụ thể cho lĩnh vực KH&CN, tương ứng quyết toán chi NSNN hàng năm cần xác định cụ thể số quyết toán chi cho lĩnh vực này. Song kết

quả kiểm toán hiện nay ở nhiều địa phương chỉ xác nhận được số quyết toán chi thường xuyên cho lĩnh vực KH&CN, chưa có đầy đủ cơ sở để xác nhận mức chi đầu tư phát triển cho lĩnh vực KH&CN; tương tự ở cấp NSTW, KTNN cũng chưa xác nhận cụ thể số liệu quyết toán chi đầu tư phát triển hàng năm cho lĩnh vực KH&CN, chỉ xác nhận quyết toán chi sự nghiệp KH&CN. (Tương ứng với các chỉ tiêu tại Báo cáo quyết toán NSNN hiện nay của Chính phủ)

Số liệu quyết toán chi NSNN hàng năm giai đoạn 2009-2012 cho thấy: Chi sự nghiệp KH&CN hàng năm đều không đạt dự toán ở cả cấp NSTW và cấp NSDP (trong đó tỷ lệ thực hiện dự toán ở cấp NSDP thường thấp hơn NSTW, ngoại trừ năm 2010). So sánh với tổng quyết toán chi thường xuyên hàng năm, tỷ trọng quyết toán chi sự nghiệp KH&CN chỉ đạt từ



0,98% đến 1,27%, thấp hơn nhiều so với mức tỷ lệ phần trăm 2% khi bố trí dự toán. So sánh với các lĩnh vực chi thường xuyên khác, tỷ lệ thực hiện dự toán chi sự nghiệp KH&CN luôn thấp nhất (trong khi những lĩnh vực ưu tiên ngân sách đầu tư như khoa học, giáo dục không đạt dự toán thì những lĩnh vực chi cần hạn chế như quản lý hành chính lại luôn vượt dự toán).

Nguyên nhân số quyết toán chi đạt thấp theo đánh giá trong báo cáo kiểm toán quyết toán NSNN hàng năm chỉ ra do một số Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương còn một số chương trình, dự án triển khai và thanh quyết toán chậm, phải chuyển sang năm sau thực hiện theo chế độ. Tuy nhiên, đây chỉ là lý giải về mặt số liệu quyết toán, thực tế nhiều nguyên nhân từ những tồn tại, hạn chế của cơ chế chính sách, công tác phối hợp quản lý của các cơ quan quản lý nhà nước đến việc chấp hành, sử dụng kinh phí... tại các đơn vị trực tiếp sử dụng ngân sách.

Về quản lý nhà nước đối với nguồn kinh phí 2%:

Qua kết quả kiểm toán việc quản lý nhà nước đối với nguồn NSNN chi cho lĩnh vực KH&CN (nguồn kinh phí 2%) tại Bộ KH&CN năm 2013 (niên độ kiểm toán 2012) cho thấy còn tồn tại một số thực trạng:

- *Thứ nhất*, trong việc lập và phân bổ, kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí 2%

Dự toán kinh phí chi sự nghiệp khoa học năm 2012 được lập và phân bổ chưa có căn cứ, không có thuyết minh cơ sở tính toán của các Bộ, ngành, địa phương để làm căn cứ lập dự toán, không có thuyết minh cơ sở để phân bổ. Riêng kinh phí chi đầu tư phát triển cho lĩnh vực KH&CN, Bộ KH&CN không tham gia vào quy trình phân bổ, thẩm định nội dung và quản lý nhà nước đối với kinh phí đầu tư phát triển mà do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, phân bổ cho các Bộ, ngành, địa phương. Hệ quả của việc thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ tổng hợp có

trách nhiệm liên quan trong việc phân bổ, thẩm định kinh phí đầu tư phát triển cho KH&CN là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc cân đối, bố trí dự toán NSNN chi cho lĩnh vực KH&CN không đảm bảo tỷ lệ, phân bổ thấp hơn dự toán TW giao, hay sử dụng nguồn kinh phí này chưa đúng mục đích, kém hiệu quả hoặc không được sử dụng, đặc biệt phổ biến tại các địa phương.

- *Thứ hai*, trong việc ban hành cơ chế chính sách

Theo Quyết định số 1244/QĐ-TTg ngày 25/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ KH&CN chủ yếu giai đoạn 2011- 2015 nêu rõ “*thay đổi căn bản cơ chế tài chính và phương thức đầu tư cho hoạt động KH&CN*” song Bộ KH&CN, Bộ Tài chính chưa kịp thời ban hành các văn bản, nhất là văn bản hướng dẫn về mục tiêu, chiến lược; đổi mới cơ chế tài chính để thực hiện để thực hiện các nhiệm vụ khoa học chủ yếu của giai đoạn 2011-2015; việc triển khai Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005, Nghị định số 96/2010/NĐ-CP đã được ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP gặp nhiều vướng mắc chưa được giải quyết; một số Thông tư liên tịch đã ban hành nhiều năm nay có những nội dung không còn phù hợp như: Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN, Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN song chưa được sửa đổi kịp thời.

- *Thứ ba*, tại thời điểm kiểm toán năm 2013, Bộ KH&CN

chưa tổ chức đánh giá việc thực hiện các mục tiêu theo từng năm hoặc giữa kỳ của các năm để đảm bảo hoàn thành mục tiêu đối với ngành KH&CN theo Quyết định số 1244/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ KH&CN chủ yếu giai đoạn 2011- 2015.

Từ kết quả kiểm toán trên, KTNN đã kiến nghị Bộ KH&CN phối hợp với Bộ Tài chính nghiên cứu đề sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các cơ chế chính sách về tài chính lạc hậu cho phù hợp với mục tiêu, nội dung nghiên cứu khoa học giai đoạn 2011-2015 theo Quyết định số 1244/QĐ-TTg và thực hiện ban hành văn bản hướng dẫn các bộ, ngành địa phương xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về phát triển KH&CN. Đồng thời, KTNN cũng kiến nghị Bộ KH&CN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về những khó khăn, vướng mắc của Bộ trong quản lý nhà nước về mặt khoa học, nhất là chức năng, nhiệm vụ của Bộ về quản lý kinh phí 2% do chưa đủ thẩm quyền, dẫn đến thực trạng khá phổ biến nhiều địa phương sử dụng sai mục đích kinh phí đầu tư phát triển khoa học, công nghệ nhưng Bộ chưa có biện pháp chấn chỉnh kịp thời và đề nghị Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị yêu cầu các địa phương thực hiện nghiêm túc việc quản lý kinh phí đầu tư phát triển khoa học theo đúng mục tiêu nhiệm vụ khoa học hàng năm.

Thực hiện kiến nghị của KTNN, Bộ KH&CN đã xây dựng, tham mưu trình Chính phủ ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày

17/10/2014 quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN; trong đó đã quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật KH&CN về đầu tư, cơ chế tài chính và một số nội dung cần thiết về dự toán ngân sách nhà nước, nội dung chi cho hoạt động KH&CN, cũng như quản lý nhà nước về quỹ phát triển KH&CN. Song bên cạnh đó, việc sửa đổi hoặc thay thế một số Thông tư liên tịch do Bộ Tài chính và Bộ KH&CN ban hành từ năm 2006, 2007 đến nay vẫn chưa hoàn thành dù Luật KH&CN đã có hiệu lực từ 01/01/2014.

Việc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập theo Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005, Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20/9/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2005NĐ-CP của Chính phủ:

Việc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập theo Nghị định số 115/2005/NĐ-CP của Chính phủ còn chậm, số lượng đơn vị sự nghiệp khoa học được phê duyệt đề án chuyển đổi theo yêu cầu của Nghị định còn thấp;

Với những vướng mắc trong hướng dẫn thực hiện Nghị định số 115/2005/NĐ-CP, Nghị định số 96/2010/NĐ-CP đã được ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2005NĐ-CP, trong đó thời hạn chuyển đổi đối với các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ KH&CN chưa tự bảo

đảm kinh phí hoạt động thường xuyên, được gia hạn chậm nhất từ 12/2009 sang đến hết năm 2013. Tuy nhiên, kết quả kiểm toán các năm 2012, 2013 tiếp tục cho thấy tình trạng: Việc triển khai chậm, số lượng đơn vị sự nghiệp khoa học được phê duyệt đề án chuyển đổi theo yêu cầu của Nghị định còn thấp, còn cấp kinh phí thường xuyên và kinh phí cải cách tiền lương cho các đơn vị đã được phê duyệt đề án chuyển đổi, quy chế chi tiêu nội bộ chưa bao quát hết nhiệm vụ chi (kết quả kiểm toán năm 2012); nhiều đơn vị trực thuộc Bộ, cơ quan Trung ương thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập nhưng chưa được phê duyệt đề án (kết quả kiểm toán năm 2013). Ngay tại Bộ KH&CN là cơ quan được Chính phủ giao trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn thực hiện các Nghị định trên, đến thời điểm 31/12/2013 phải thực hiện chuyển đổi 15 tổ chức KH&CN theo 02 loại hình là tổ chức KH&CN tự trang trải kinh phí hoạt động thường xuyên và doanh nghiệp KH&CN theo quy định, song qua kiểm toán năm 2013 cho thấy “*khả năng để chuyển đổi loại hình hoạt động của 15 đơn vị chưa phân loại nêu trên chưa thể thực hiện được, nguyên nhân là do các đơn vị chưa chủ động xây dựng đề án đổi mới tổ chức, hoạt động theo quy định và Bộ Khoa học và Công nghệ chưa ban hành hệ thống định mức tiền lương, tiền công, tiền chi hoạt động bộ máy của tổ chức KH&CN theo nhiệm vụ được giao làm cơ sở để thực hiện chuyển đổi. Bên cạnh đó, hầu hết các đơn vị có*

phát sinh hoạt động kinh doanh, dịch vụ chưa phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng phòng, bộ phận trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao và thực hiện dịch vụ KH&CN để chuyển đổi theo quy định tại Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20/9/2010 và các văn bản hướng dẫn thực hiện”.

Từ thực tế trên, KTNN đã kiến nghị Bộ KH&CN tổ chức tổng kết đánh giá lại việc thực hiện Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/NĐ-CP ngày 05/9/2005 và xây dựng các định mức về chi phí nhân công, tiêu hao vật tư, tiền lương của chủ nhiệm đề tài, tiền lương và hoạt động bộ máy trong thực hiện các đề tài, dự án nhằm nâng cao hơn nữa công tác thực hiện các nhiệm vụ khoa học.

Theo báo cáo thực hiện kiến nghị kiểm toán, Bộ KH&CN đã báo cáo và được Thủ tướng Chính phủ đồng ý lùi thời hạn thực hiện tự trang trải kinh phí hoạt động thường xuyên đối với tổ chức KH&CN công lập sang năm 2015. Bộ Tài chính và Bộ KH&CN đã ban hành Thông tư liên tịch 121/2014/TTLT-BTC-BKHCN ngày 25/8/2014 hướng dẫn xây dựng dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức KH&CN công lập.

Một số tồn tại qua kết quả kiểm toán tại các Bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương

- Việc xây dựng kế hoạch nghiên cứu hàng năm chưa chủ động, còn phụ thuộc vào đề xuất

của các tổ chức, cá nhân tại thời điểm xây dựng kế hoạch; các nhiệm vụ đặt hàng từ phía cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp chưa nhiều.

- Lập giao, phân bổ dự toán không có cơ sở phải qua nhiều lần lập phương án phân bổ, giao dự toán chậm, giao không giao hết kinh phí, còn giữ lại chưa thực hiện đúng quy định của Luật NSNN, bố trí kinh phí cho những đề tài, đề án mang nặng tính hỗ trợ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ thường xuyên của đơn vị.

- Kinh phí khoa học chủ yếu tập trung cho XDCB và chi thường xuyên cho các đơn vị, chưa tập trung nhiều cho hoạt động nghiên cứu khoa học; trong đó việc sử dụng kinh phí thường xuyên chỉ cho con người có tỷ lệ khá lớn (thường chiếm từ 60%-70% tổng kinh phí);

- Thời gian xét chọn, phê duyệt danh mục nghiên cứu và ký hợp đồng còn kéo dài; còn tình trạng đề tài trùng lặp về tên đề tài và giống nhau về nội dung; phê duyệt mức tài trợ cho một số đề tài, dự án cao hơn hoặc không đúng với ý kiến của Hội đồng khoa học tư vấn và thẩm định; xét chọn đề tài phần lớn được áp dụng theo phương thức giao trực tiếp hơn là phương thức tuyển chọn; tiến độ nghiên cứu và thời gian tổ chức nghiệm thu còn chậm.

- Sử dụng kinh phí không đúng chế độ, chứng từ, hồ sơ thanh toán chưa đầy đủ, quyết toán thiếu thủ tục, chậm thanh lý hợp đồng; chưa thực hiện đầy đủ theo Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT/BTC-BKHCN ngày 04/10/2006 hướng dẫn chế

độ khóa kinh phí của đề tài, dự án khoa học và công nghệ sử dụng NSNN. Kinh phí nghiên cứu khoa học chuyển nguồn hàng năm lớn, nhiều đề tài dự án chuyển nguồn qua nhiều năm do chậm nghiệm thu, thanh quyết toán.

- Công tác kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý KH&CN chưa được thường xuyên, kịp thời, chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý và cơ quan chủ trì, chưa có biện pháp khắc phục một số đề tài, dự án chậm trễ tiến độ cơ quan chủ trì và chủ nhiệm dự án.

- Chưa theo dõi chặt chẽ việc thu hồi nộp NSNN đối với các dự án sản xuất thử nghiệm phải thu hồi kinh phí hoặc bị dừng triển khai. Chưa có phương án xử lý đối với tài sản hình thành từ các đề tài, dự án.

- Việc đầu tư và sử dụng các phòng thí nghiệm trọng điểm cấp Nhà nước hiệu quả chưa cao. Hiện nay, tại một số đơn vị, bộ máy các Phòng thí nghiệm trọng điểm chủ yếu là kiêm nhiệm, chưa hoạt động như một đơn vị hạch toán độc lập theo quy định tại Thông tư liên tịch số 211/2010/TTLT-BTC-BKHCN ngày 20/12/2010 Quy định chế độ tài chính áp dụng đối với phòng thí nghiệm trọng điểm. Các đơn vị chưa chủ động mở rộng khai thác các nguồn kinh phí ngoài ngân sách, bổ sung kinh phí hoạt động cho Phòng thí nghiệm trọng điểm, giảm gánh nặng cho NSNN. Các tài sản được trang bị mang tính tăng cường năng lực chung, sử dụng chung cho các đơn vị chủ quản trong hoạt động nghiên cứu,

(Xem tiếp trang 30)



Mục tiêu kiểm toán Chuyên đề Công tác quản lý và sử dụng nguồn kinh phí NSNN đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ năm 2014

 NGUYỄN VĂN TÂN

Kiểm toán trưởng KTNN chuyên ngành III

Thực hiện Quyết định số 2238/QĐ-KTNN ngày 29/12/2014 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về Kế hoạch kiểm toán năm 2015; theo đó, năm 2015 Kiểm toán Nhà nước (KTNN) tiến hành kiểm toán Chuyên đề Công tác quản lý và sử dụng kinh phí NSNN đầu tư cho khoa học và công nghệ năm 2014 của 09 Bộ, ngành và 31 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Nhiệm vụ kiểm toán chuyên đề khoa học và công nghệ (KH&CN) này có quy mô lớn nhất từ trước đến nay, với mục tiêu đánh giá khái quát, toàn diện tình hình, kết quả quản lý, sử dụng kinh phí NSNN đầu tư cho KH&CN năm 2014 trên phạm vi toàn quốc, được thực hiện tại 40 đầu mối (bộ, ngành, địa phương), do 17 KTNN chuyên ngành và KTNN khu vực thực hiện (4 KTNN chuyên ngành và 13 KTNN khu vực).

Để triển khai kiểm toán đạt kết quả, các đơn vị thực hiện nhiệm vụ kiểm toán, các Đoàn kiểm toán và các bộ, ngành, địa phương được kiểm toán cần có sự thống nhất về mục tiêu, nội dung và phương pháp tổ chức thực hiện kiểm toán để có sự phối hợp thực hiện.

Xác định mục tiêu kiểm toán phải đảm bảo thiết thực, nhằm

thực hiện mục tiêu chung của KTNN theo yêu cầu giám sát của Quốc hội, quản lý điều hành của Chính phủ, của các bộ, ngành, địa phương về lĩnh vực KH&CN; có căn cứ, tiêu chí, cơ sở để đánh giá theo từng mục tiêu; phù hợp với trình độ, năng lực của kiểm toán viên (KTV). Cụ thể:

1. Xác định tính đúng đắn, trung thực, hợp lý, của số liệu quyết toán nguồn kinh phí NSNN đầu tư cho hoạt động KH&CN năm 2014.

Mục tiêu này nhằm đánh giá tình hình sử dụng kinh phí NSNN đầu tư cho KH&CN, trên cơ sở phân tích số dự toán, số quyết toán, số dư tồn chuyển năm sau, so sánh với năm trước...

2. Đánh giá việc tuân thủ các qui định của pháp luật, chế độ, chính sách hiện hành trong quản lý và sử dụng NSNN đầu tư cho

KH&CN.

Đánh giá tuân thủ quy định trong quản lý, sử dụng kinh phí NSNN đầu tư cho KH&CN (từ khâu dự toán đến thanh toán, quyết toán; sử dụng kinh phí đúng nguồn, đúng mục đích); tuân thủ quy định trong quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, đất đai cho hoạt động KH&CN; tuân thủ quy định trong việc xác định nhiệm vụ KH&CN trong nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

3. Đánh giá tính hiệu lực trong việc thực hiện quan điểm, phương hướng, mục tiêu phát triển KH&CN của Đảng và Nhà nước theo Nghị quyết số 20/NQ-TW (Hội nghị TW khóa XI) về phát triển KH&CN và Quyết định số 1244/QĐ-TTg ngày 25/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương hướng mục tiêu, nhiệm vụ

KH&CN chủ yếu giai đoạn 2011-2015, cụ thể về: Đổi mới cơ chế tài chính, cơ chế tự chủ của các tổ chức KH&CN phù hợp với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nghị quyết 20/NQ-TW chỉ rõ 5 quan điểm, mục tiêu phát triển KH&CN đến năm 2020. Do phạm vi, giới hạn kiểm toán nên chỉ đặt ra mục tiêu kiểm toán về Đổi mới cơ chế tài chính, cơ chế tự chủ của các tổ chức KH&CN phù hợp với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là mục tiêu quan trọng nhằm khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính và con người cho sự phát triển KH&CN.

4. Đánh giá kết quả thực hiện và khả năng hoàn thành mục tiêu của các chương trình, dự án, đề tài KH&CN tính đến thời điểm

hết năm 2014 so với mục tiêu KH&CN giai đoạn 2011-2015 theo Quyết định số 1244/QĐ-TTg, ngày 25/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở đó đánh giá tính hiệu lực của Chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học (mức độ, khả năng thực hiện các mục tiêu đã xác định).

Mục tiêu này là cụ thể hóa mục tiêu 3 nêu trên. Mục tiêu phát triển KH&CN theo Nghị quyết 20/NQ-TW là các mục tiêu có tính định tính, việc đánh giá cần phải dựa vào mục tiêu có tính định lượng được vạch ra theo Quyết định số 1244/QĐ-TTg. Vì vậy, có thể đánh giá kết quả thực hiện đến năm 2014 so với mục tiêu đến 2015. Trên sở đó đánh giá mục tiêu có tính định tính nêu trên.

5. Kịp thời phát hiện các

hành vi tham nhũng, lãng phí và sai phạm trong quản lý, sử dụng NSNN đầu tư cho KH&CN, xác định rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến các sai phạm, kiến nghị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

6. Đánh giá bất cập, hạn chế của cơ chế chính sách và công tác chỉ đạo điều hành của các Bộ, ngành, địa phương, các cấp chính quyền về phát triển KH&CN, trên cơ sở đó có kiến nghị, đề xuất về sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách phát triển KH&CN; kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý, sử dụng nguồn lực đầu tư cho phát triển KH&CN, công tác quản lý tài chính - kế toán... nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực của việc sử dụng các nguồn lực cho phát triển KH&CN.■

Lĩnh vực khoa học và công nghệ...

(Tiếp theo trang 28)

chưa thu hút được nhiều sự tham gia nghiên cứu của các cá nhân, tập thể ngoài đơn vị có Phòng thí nghiệm trọng điểm;

- Nguồn thu sự nghiệp và dịch vụ chủ yếu góp phần tăng thu nhập cho những người trực tiếp tham gia hợp đồng thuê khoán chuyên môn, chênh lệch thu chi không đáng kể do đó chưa đóng góp nhiều cho sự phát triển chung của từng đơn vị;

- Qua kiểm toán Chuyên đề về Công tác quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia giai đoạn 2011-2012, bên cạnh một số tồn tại nói chung nêu trên còn cho thấy Quỹ chưa thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, chức năng được quy định tại Nghị định số 122/2003/NĐ-CP; đồng thời chưa ban hành hoặc phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để ban hành kịp thời và đầy đủ về quy trình, quy chế hoạt động; cơ chế và chính sách tài chính để triển khai các nhiệm vụ; Chưa lập kế hoạch tài chính trung và dài hạn để có cơ sở, tiền đề cho công tác quản lý, điều

hành hoạt động tài trợ hàng năm; lập và phê duyệt kế hoạch tài chính hàng năm không cân đối với khả năng nguồn vốn.

- Qua kiểm toán đánh giá hiệu quả của một số đề tài, dự án cho thấy:

+ Một số Chương trình có đề tài, dự án thực hiện chưa được đầy đủ các mục tiêu, nội dung nghiên cứu như đăng ký ban đầu, khả năng ứng dụng vào thực tiễn còn hạn chế.

+ Chuyển giao công nghệ, ứng dụng sản phẩm, kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống còn hạn chế, chưa được quan tâm. Thực tế qua kiểm toán nhận thấy đánh giá việc triển khai ứng dụng các đề tài và dự án sau nghiệm thu chưa được quan tâm.

+ Một số dự án đầu tư XD CB hoàn thành, nhưng không sử dụng được do phải chuyển địa điểm không phù hợp với quy hoạch, phải di dời làm lãng phí ngân sách nhà nước.■



QUA KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

Chuyên đề Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012 - 2013



HOÀNG ANH TÙNG

Văn phòng Kiểm toán Nhà nước

Năm 2014, Kiểm toán Nhà nước (KTNN) triển khai kiểm toán 17 Chuyên đề, trong đó có Chuyên đề Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012-2013 (sau đây viết tắt là Chương trình). Theo đó, KTNN các chuyên ngành và KTNN các khu vực đã kiểm toán tại 11 Bộ, ngành và 50 tỉnh, thành phố. Chương trình gồm 6 dự án: Dự án 1 “Đổi mới và phát triển dạy nghề”, Dự án 2 “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn”, Dự án 3 “Vay vốn tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm”, Dự án 4 “Hỗ trợ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài”, Dự án 5 “Hỗ trợ phát triển thị trường lao động”, Dự án 6 “Nâng cao năng lực truyền thông giám sát đánh giá thực hiện Chương trình”). Giai đoạn 2012-2013, Chương trình đã đạt được một số kết quả nhất định, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống người dân nhất là lao động nông thôn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo... được thể hiện qua một số chỉ tiêu cơ bản sau: 42/45 trường chất lượng cao và 379 Trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề được hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề; dạy nghề cho 938.646 lao động nông thôn; 685.329 lao



động có việc làm sau học nghề, chiếm 73%...

Tuy nhiên bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình triển khai kiểm toán tại các bộ, ngành, địa phương còn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế:

Thứ nhất, phân bổ và giao dự toán chưa đảm bảo quy định, cụ thể: phân bổ vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư số tiền 264.083,4 triệu đồng để xây dựng mới các Trung tâm dạy nghề chưa thực hiện đúng quy định tại Thông tư số 86/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN; Quyết định số 1011/QĐ-BLĐTBXH ngày 19/8/2010 của Bộ LĐ-TB&XH; Quyết định số

1201/QĐ-TTg và Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đáng lưu ý, một số địa phương phân bổ vốn sự nghiệp sang vốn đầu tư không đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính 77.032 triệu đồng, hoặc việc phân bổ và giao dự toán không đúng mục tiêu dẫn đến nhiều công trình dự án phải cắt giảm hạng mục đầu tư, thiếu đồng bộ, manh mún, chậm tiến độ... gây lãng phí nguồn lực đầu tư. Mặt khác, còn tình trạng phân bổ vượt kinh phí so với nguyên tắc, tiêu chí đã đề ra 4.000 triệu đồng; phân bổ vốn cho một số trường chưa có nghề trọng điểm 7.000 triệu đồng.

Thứ hai, việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn chủ yếu “chạy” theo số lượng, chưa gắn

với nhu cầu thị trường lao động, với thể mạnh của các nghề của từng địa phương như tại tỉnh Hòa Bình, Hà Tĩnh, Bắc Ninh...; chưa gắn với tạo việc làm thông qua hình thức liên kết, phối hợp giữa 03 bên (người học, doanh nghiệp và cơ sở dạy nghề).

Thứ ba, hầu hết các Bộ, ngành, địa phương chưa chú trọng huy động nguồn khác ngoài ngân sách và chưa bố trí ngân sách địa phương (NSDP) để thực hiện mục tiêu của Chương trình dẫn đến nhiều mục tiêu không có khả năng hoàn thành theo định tính được Thủ tướng Chính phủ đặt ra, nhất là các dự án 1, 2, 4. Cụ thể: Qua 2 năm 2012-2013, NSDP mới bố trí được 1.826,7 tỷ đồng, bằng 31% nguồn vốn dự kiến huy động của cả giai đoạn 2012-2015; nguồn khác huy động 115 tỷ đồng, bằng 4,8% nguồn vốn dự kiến huy động của cả giai đoạn.

Thứ tư, thời gian thẩm định, phê duyệt hồ sơ, dự án vay phải qua nhiều khâu, mức cho vay còn thấp, tiêu chí xác định việc làm mới có nhiều cách hiểu khác nhau; số lao động tạo việc làm mới chưa đảm bảo theo hợp đồng vay vốn.

Thứ năm, tổng số kinh phí quyết toán của Chương trình giai đoạn 2012-2013 là 4.704.517,4 triệu đồng. Về cơ bản các đơn vị được kiểm toán đã quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định song còn một số hạn chế:

+ Sử dụng kinh phí chưa đúng nội dung, nhiệm vụ 10.904,3 triệu đồng; chi vượt định mức 2.432,4 triệu đồng, mua sắm trang thiết bị không đúng với các ngành nghề trọng điểm 3.271,4

triệu đồng; sử dụng kinh phí chương trình để chi hoạt động thường xuyên 2.315,1 triệu đồng; quyết toán khi hồ sơ chưa đủ điều kiện quyết toán 26.405,2 triệu đồng; chưa khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với tiền công giáo viên tham giảng dạy 279,8 triệu đồng; đào tạo lao động nông thôn không đúng đối tượng.

+ Công tác nghiệm thu, thanh quyết toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư còn chưa chặt chẽ dẫn đến sai lệch về khối lượng. Kết quả kiểm toán xác định giảm so với số đề nghị quyết toán 12.665 triệu đồng.

+ Nhiều trang thiết bị mua phục vụ đào tạo nghề nhưng chưa sử dụng hoặc tần suất sử dụng thấp; tình trạng này kéo dài nhiều năm gây lãng phí nguồn lực đầu tư, lãng phí NSNN.

+ Sử dụng vốn vay sai mục đích 1.106,6 triệu đồng; cho vay không đúng đối tượng; hồ sơ vay vốn chưa đầy đủ, không có báo cáo tài chính để xác định doanh thu, chi phí, tài sản, lao động hiện có...

Thứ sáu, hầu hết các địa phương chưa triển khai được Dự án 4, nguyên nhân là do số lao động tham gia dự án còn rất hạn chế, chưa đáp ứng các điều kiện, yêu cầu của các nước có nhu cầu tuyển dụng. Việc thực hiện Hỗ trợ đào tạo lao động trình độ cao về kỹ năng nghề, ngoại ngữ để đáp ứng yêu cầu của các nước tiếp nhận lao động rất khó triển khai do định mức hỗ trợ không cao (mức hỗ trợ cho 1 lao động không vượt quá 3 triệu đồng/khóa), số tiền thanh quyết toán cũng phụ thuộc vào tỷ lệ lao động xuất cảnh nên không hấp dẫn các doanh nghiệp. Do không

triển khai được nên một số địa phương đã điều chuyển sang thực hiện các dự án khác, tiếp tục chuyển kinh phí sang năm sau hoặc phải hủy dự toán.

Thứ bảy, cơ chế, chính sách hướng dẫn triển khai Chương trình còn bất cập, chưa sát với tình hình thực tiễn dẫn đến khó khăn trong quá trình thực hiện như: đối với Dự án “Vay vốn tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm” quy định mức cho vay 20 triệu đồng/dự án/hộ gia đình, 500 triệu đồng/dự án/cơ sở sản xuất kinh doanh từ Quỹ quốc gia tạo việc làm chưa đáp ứng được nhu cầu về vốn để mở rộng, phát triển sản xuất, chưa tạo thêm được việc làm cho người lao động; đối với dự án “Hỗ trợ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài” quy định có từ 70% số học viên sau khi hoàn thành khóa học được đi làm việc ở nước ngoài thì các cơ sở đào tạo mới được thanh toán 100% tiền học nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức theo Hợp đồng đã ký nên chưa có nhiều Trung tâm, doanh nghiệp, tổ chức tham gia thực hiện, ...

Để khắc phục những hạn chế nêu trên, KTNN đã có nhiều kiến nghị đối với các Bộ, ngành, địa phương, cụ thể:

Kiến nghị xử lý tài chính:
nộp NSNN các khoản do KTNN xác định tăng thêm 33.125,5 triệu đồng; Hủy dự toán do không còn nhiệm vụ chi 4.968,3 triệu đồng; giảm dự toán, thanh toán năm sau 8.066,9 triệu đồng; Chuyển quyết toán năm sau các khoản chi chưa đủ điều kiện quyết toán 26.405,2 triệu đồng; hoàn trả lại kinh phí chương trình MTQG 97.919,2 triệu đồng; xử lý tài chính khác



3.909,6 triệu đồng.

Đối với UBND các tỉnh, thành phố: Chậm dứt tình trạng phân bổ vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư cho các dự án đầu tư xây mới không đúng theo quy định tại Điều 18, Thông tư số 86/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011 của Bộ Tài chính và phân bổ vốn đầu tư (xây dựng, mua sắm trang thiết bị) cho các cơ sở dạy nghề không đúng đối tượng quy định, chưa đúng mục tiêu, nội dung Chương trình; phân bổ vượt định mức; hàng năm có phương án bố trí nguồn NSDP và huy động từ nguồn khác để thực hiện Chương trình; bố trí vốn thanh toán dứt điểm cho các dự án, hạng mục công trình đầu tư, tránh đầu tư dàn trải, gây lãng phí. Đồng thời, kiểm tra, rà soát, đánh giá thực trạng tình hình khai thác, sử dụng các hạng mục, công trình, các trang thiết bị, tài sản đã được đầu tư, mua sắm, trên cơ sở đó có phương án sắp xếp, bố trí lại, điều chuyển, hoặc đầu tư đồng bộ để khai thác sử dụng có hiệu quả, đúng mục tiêu đầu tư; tổ chức kiểm điểm, rút kinh nghiệm đối với các cá nhân, đơn vị có liên quan trong việc để xảy ra tình trạng mua thiết bị nhưng chưa sử dụng gây lãng phí nguồn lực. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, dạy nghề phải gắn với tạo việc làm mới thông qua các hình thức liên kết giữa cơ sở dạy nghề với các doanh nghiệp; chỉ đạo các cơ quan thanh kiểm tra của tỉnh xác minh, làm rõ về khoản kinh phí đã hỗ trợ cho lao động nông thôn nhưng không đúng đối tượng (tỉnh Quảng Ninh, Ninh Bình, Nam Định)...

Đối với Bộ Lao động -

Thương binh và Xã hội: Chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự kiến phân bổ dự toán ngân sách hàng năm của chương trình cho các bộ ngành, địa phương, khắc phục tình trạng phân bổ vốn dàn trải, kém hiệu quả, bên cạnh đó cần xác định rõ mức kinh phí địa phương phải bố trí đối ứng để đảm bảo thực hiện được mục tiêu của dự án thuộc Chương trình. Rà soát, đánh giá tiến độ, kết quả thực hiện Chương trình theo từng dự án, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh nội dung Chương trình, nhất là đối với các dự án khó có khả năng thực hiện mục tiêu đề ra. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan để ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành bổ sung cơ chế huy động, lồng ghép các nguồn vốn cho Chương trình; điều chỉnh mức cho vay tạo việc làm từ Quỹ hỗ trợ việc làm Quốc gia phù hợp với từng đối tượng; sửa đổi chính sách hỗ trợ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; nâng định mức cho giáo viên giảng dạy, hỗ trợ học viên tương ứng với mặt bằng chung của thị trường; quy định về quản lý, sử dụng, thu hồi nguyên vật liệu thực hành...

Đối với Ngân hàng Chính sách Xã hội: Kiểm tra tình hình sử dụng vốn vay của các hồ sơ vay vốn theo định kỳ, rà soát các đối tượng vay không có bằng chứng thể hiện số lao động tạo việc làm mới thông qua vay vốn Quỹ quốc gia việc làm, đề nghị Ngân hàng Chính sách Xã hội các địa phương đảm bảo sử dụng vốn vay đúng mục đích. Nghiên cứu, xây dựng tiêu chí đánh giá

lao động tạo việc làm mới để có cơ sở đánh giá tính hiệu lực của Chương trình đối với Dự án 3. Đề xuất sửa đổi bổ sung Công văn số 2539/NHCS-TD ngày 16/9/2008 hướng dẫn quy trình thủ tục cho vay giải quyết việc làm của Quỹ quốc gia về việc làm, phù hợp với Thông tư liên tịch số 14/2008/TTLT-BLĐT-BXH-BTC và Quyết định số 15/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và điều chỉnh việc thu lãi hàng tháng; nâng mức trần cho vay, thời hạn vay, trình Thủ tướng Chính phủ nhằm tạo điều kiện cho các hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh tạo việc làm cho người dân.

Đối với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Báo cáo Thủ tướng Chính phủ khi thông báo phân bổ vốn, kinh phí hàng năm của Chương trình cho các địa phương, thông báo cụ thể mức kinh phí đối ứng địa phương phải bố trí để thực hiện theo đúng Quyết định số 1201/QĐ-TTg, khắc phục tình trạng địa phương phân bổ vốn dàn trải, không bố trí vốn từ NSDP theo quy định, chỉ trông chờ vào kinh phí NSTW. Giao kế hoạch vốn Chương trình MTQG cùng với thời điểm giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán NSNN hàng năm để tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương triển khai thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đồng thời thông báo dự kiến kế hoạch vốn cả giai đoạn cho địa phương để các địa phương chủ động trong việc xác định phương hướng, nhiệm vụ thực hiện Chương trình trong cả giai đoạn.■

Dự án thuộc Chương trình Giao thông nông thôn giai đoạn 2009 - 2011 của UBND Thành phố Hà Nội: Hiệu quả nguồn vốn đầu tư?

 **THÙY LÊ**

Chương trình Giao thông nông thôn giai đoạn 2009 - 2011 (gọi tắt là Chương trình GTNT) là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong việc xây dựng nông nghiệp và nông thôn mới theo tinh thần Nghị quyết 26/NQ-TW, được Thành ủy, HĐND và UBND Thành phố Hà Nội sớm triển khai thực hiện, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân. Mục tiêu của Chương trình là trong năm 2010 triển khai thực hiện và hoàn thành một phần hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường trục chính xã, làm thay đổi cơ bản bộ mặt KT-XH, hạ tầng giao thông nông thôn trên địa bàn các xã; phấn đấu đạt tỷ lệ đường giao thông nông thôn được bê tông hóa đến năm 2010 là 75% và đến năm 2020 là 100%; đến năm 2020 cơ bản hoàn thành xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH ở nông thôn (hệ thống đường giao thông, trường học, trạm y tế...); hoàn thành xây dựng kiên cố 100% các tuyến đường giao thông liên xã, đường làng, ngõ xóm; kiên cố hóa xong đường nội đồng trong các vùng sản xuất chuyên canh cao; ngân sách Thành phố hàng năm dành khoảng 30% tổng đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Để có nguồn vốn phục vụ

cho đầu tư xây dựng chương trình, Thành phố thực hiện chủ trương xã hội hóa, huy động nguồn vốn từ ngân sách Thành phố, ngân sách huyện, ngân

sách xã và kêu gọi đóng góp của các doanh nghiệp và cộng đồng... Theo Nghị quyết số 15/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND thành



phố Hà Nội, đến năm 2015, mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách là 80%, cụ thể gồm: vốn ngân sách cấp Thành phố 40%; vốn ngân sách các huyện 40%; vốn từ các nguồn khác (xã, đóng góp tự nguyện của nhân dân) 20%.

Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Xây dựng nông thôn mới là chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước, trong đó xây dựng GTNT là một trong những nhiệm vụ quan trọng, đáp ứng nhu cầu và

mong mỏi của nhân dân, đặc biệt là các vùng sâu vùng xa; cải thiện điều kiện giao thông, tham gia phục vụ cho sản xuất và vận chuyển hàng hóa; thúc đẩy sản xuất, giao lưu kinh tế, văn hóa góp phần phát triển KT-XH của địa phương.

Chương trình GTNT đã thực hiện theo nguyên tắc xã hội hóa nguồn lực, theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm nhằm huy động các nguồn lực, kết hợp vốn NSNN và huy động đóng góp của nhân dân. Một số dự án tại một số huyện như Hoài Đức, Từ Liêm... đã được nhân dân tự nguyện hiến đất làm đường. Đây là điểm sáng để tuyên truyền, phổ biến và nhân rộng thực hiện cho các chương trình vì cộng đồng trong thời gian tới. Chương trình đã được kết hợp lồng ghép với các chương trình mục tiêu đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH nông thôn (Chương trình nông thôn mới, Chương trình tam nông...). Các dự án của Chương trình được đầu tư bước đầu đã góp phần cải thiện bộ mặt nông thôn, từng bước đạt được mục tiêu đầu tư của Chương trình, nâng cấp cải tạo để khắc phục tình trạng hư hỏng của các tuyến đường.

Qua kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) cho thấy: Công tác rà soát, lập danh mục các dự án hạ tầng GTNT đã được các huyện tổ chức thực hiện hàng năm, các danh mục đầu tư cơ bản đảm bảo đúng mục đích yêu cầu thực hiện của Chương trình. Các dự án thực hiện đúng các thủ tục đầu tư xây dựng. Năm

2010 (năm đầu tiên thực hiện Chương trình) hầu hết các huyện xây dựng phương án khả thi và cam kết đối ứng làm cơ sở cho Thành phố xét duyệt hỗ trợ vốn. Sau 2 năm thực hiện, Chương trình (tại 18 huyện được kiểm toán) có 145/315 dự án hoàn thành, đưa vào sử dụng 322,4 km đường. Tính đến cuối năm 2011, một số huyện có điều kiện và tập trung cho Chương trình có tỷ lệ bê tông hóa đường GTNT cao như huyện Từ Liêm đạt 93,7%; huyện Thanh Trì đạt 62,8%; huyện Đan Phượng đạt 74%...

Một số khó khăn và hạn chế cần khắc phục

Thực hiện Quyết định số 486/QĐ-KTNN ngày 29/3/2012 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán Chuyên đề dự án thuộc Chương trình GTNT triển khai theo Nghị quyết của Thành ủy, HĐND Thành phố Hà Nội do UBND Thành phố Hà Nội quản lý giai đoạn 2009 - 2011, Đoàn KTNN đã tiến hành kiểm toán và chỉ ra một số hạn chế của Chương trình:

Về công tác khảo sát thiết kế, lựa chọn giải pháp: Do chưa có quy hoạch tổng thể nên hầu hết các dự án của Chương trình chỉ nâng cấp cải tạo tuyến đường cũ, không có phương án để so sánh và lựa chọn tối ưu. Công tác khảo sát các dự án tại một số huyện còn sơ sài, chưa đủ cơ sở, gây khó khăn cho việc tính toán xác định tính kinh tế (xác định cấp đất đá phục vụ công tác lập dự toán còn theo hồ sơ tài liệu cũ của các dự án xung quanh và kinh nghiệm của người lập...).



Công tác thẩm định, phê duyệt dự toán còn có hạn chế nên chưa phát hiện để điều chỉnh xử lý các sai sót về thiết kế, tính tiền lượng dự toán (sai khối lượng, định mức đơn giá...) làm ảnh hưởng tới tính kinh tế của các dự án trong Chương trình. Thiết kế và lập dự toán thiếu chính xác, phải điều chỉnh, bổ sung nhiều lần đã làm giảm tính kinh tế của dự án, cụ thể như: tại huyện Ứng Hoà, tư vấn thiết kế không thiết kế chi tiết khe dọc mặt đường bê tông với giá trị 563 triệu đồng và phải điều chỉnh, bổ sung 1,271 tỷ đồng (Đường liên xã Trầm Lộng - Hòa Lâm - Trung Tú); việc lựa chọn vật liệu đắp nền đường thiết kế đưa ra chưa đảm bảo cơ sở về tính kinh tế gây lãng phí khoảng 3,506 tỷ đồng. Tại huyện Mỹ Đức, thiết kế mặt bê tông mặt đường (dự án Đường giao thông từ tỉnh lộ 419 đi thôn Thượng, thôn Nội, thôn Nghĩa xã Xuy Xá) chưa phù hợp với tiêu chuẩn 22TCN 210-92 làm tăng chi phí khoảng 255 triệu đồng. Giải pháp thiết kế không đầy đủ căn cứ, không phù hợp (dự án đường liên xã từ tỉnh lộ 419 đi Lê Thanh - Hồng Sơn làm tăng chi phí khoảng 1,397 tỷ đồng)... Một số khối lượng công trình còn tính sai, trùng lặp chưa được loại trừ; tính thiếu phải bổ sung khối lượng khá nhiều so với phương án ban đầu; thiết kế vật liệu đắp nền đường chưa đảm bảo tính kinh tế; tỷ lệ thi công công tác đất bằng nhân công/máy đưa ra mang tính định tính; thiết kế khi số liệu khảo sát chưa đầy đủ, không khoan khảo sát địa chất

mà chỉ dựa vào địa chất của khu vực để định ra cấp đất, do đó cơ sở để lập dự toán cho công tác đào, đắp đất không chính xác.

Công tác quản lý điều hành, kiểm tra, kiểm soát nghiệm thu, thanh toán, quyết toán của các Ban Quản lý dự án, đặc biệt với cấp xã còn yếu, chưa phát hiện loại trừ hết các sai sót làm giảm tính kinh tế của Chương trình: Qua kiểm toán chi tiết tại 68 dự án, KTNN kiến nghị xử lý 38,623 tỷ đồng.

Cơ chế của Chương trình mang tính bình quân (tỷ lệ hỗ trợ vốn bình quân chung) đã hạn chế tính chủ động phát huy thế mạnh của mỗi huyện, tạo điều kiện cho cơ chế "xin - cho", ỷ lại và trông chờ vào ngân sách Thành phố. Bố trí kế hoạch vốn còn dàn trải, chưa tập trung dứt điểm, mặt khác do không đáp ứng được đủ vốn hỗ trợ của ngân sách Thành phố, đối ứng vốn ngân sách huyện và vốn khác thấp và không đạt tỷ lệ quy định (đặc biệt vốn ngân sách xã và vốn huy động khác) nhiều dự án phải kéo dài làm hạn chế hiệu quả của Chương trình. Bên cạnh thực hiện theo cơ chế của Chương trình, UBND Thành phố còn thực hiện một số cơ chế đặc thù, cá biệt cho một số huyện (Chương Mỹ, Ứng Hòa, Ba Vì, Thường Tín...) chưa tuân thủ cơ chế quản lý của Chương trình và đảm bảo tính công bằng trong việc phân bổ vốn đầu tư cho các huyện. Phạm vi hỗ trợ và cơ chế của Chương trình đề ra không phù hợp và không sát thực tế của các huyện. Vì vậy, hầu hết các dự án được triển khai nguồn vốn của ngân sách

huyện chưa đáp ứng được yêu cầu của cơ chế vốn, việc huy động các nguồn lực của địa phương và đóng góp của nhân dân là không đáng kể.

Công tác đền bù giải phóng mặt bằng còn chậm, tổ chức triển khai các dự án chi tiết của các huyện thị còn hạn chế làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Chương trình: một số dự án ghi kế hoạch vốn nhưng chưa đủ thủ tục, không giải ngân kịp thời; tình trạng chi chuyển nguồn cao, trong đó vốn dư cuối năm 2011 còn lớn (36,624 tỷ đồng) làm giảm hiệu quả nguồn vốn đầu tư của Chương trình; riêng Huyện Sóc Sơn phải thực hiện điều chỉnh chi phí (giá vật liệu, nhân công, máy thi công và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng...) làm tăng chi phí đầu tư (dự án Đường GTNT xã Bắc Sơn tăng 686 triệu đồng; dự án cải tạo nâng cấp đường Thăng Trí - Lập Trí - Đồng Đà tăng chi phí xây lắp 4,723 tỷ đồng, tăng chi phí giải phóng mặt bằng 4,677 tỷ đồng).

Hầu hết các huyện chưa thực hiện nghiêm túc cam kết về tỷ lệ đối ứng vốn (vốn đối ứng của ngân sách huyện thị thấp; vốn ngân sách xã và huy động khác hầu như không có) do một số huyện không có khả năng về nguồn vốn, nhưng cũng có một số huyện có nguồn vốn nhưng vẫn không thực hiện đối ứng đủ tỷ lệ quy định (huyện Đan Phượng...). Một số huyện điều chỉnh kế hoạch vốn cho các danh mục ngoài danh mục đã hiệp y với Sở Kế hoạch & Đầu tư, như: Thanh Oai, Chương Mỹ, Thạch Thất, Quốc Oai,



Thanh Trì...;

Về thực hiện các mục tiêu của Chương trình cơ bản đều chưa thực hiện được, như: tiến độ hoàn thành các dự án còn thấp (số dự án hoàn thành chưa đúng theo quy định, còn phải kéo dài thời gian); công tác tổ chức triển khai các dự án còn chậm hơn so với thời gian dự kiến (hầu hết các huyện) nên chưa phát huy được mục tiêu đầu tư đề ra trong các báo cáo kinh tế kỹ thuật của từng dự án.

Giai đoạn đầu thực hiện Chương trình chỉ chú trọng đến xây dựng các công trình đường xã, liên xã mà chưa bố trí vốn và chưa có giải pháp khả thi trong việc khai thác nguồn vốn đầu tư xây dựng các công trình đường làng ngõ xóm cũng như đường nội đồng để đạt mục tiêu đến năm 2020 là hoàn thành cứng hóa 100% đường GTNT.

Kiến nghị của KTNN

Đối với các huyện được kiểm toán, thực hiện điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán và xử lý tài chính theo kết quả kiểm toán tại Báo cáo kiểm toán chi tiết tại các huyện và số liệu tổng hợp toàn Thành phố.

KTNN kiến nghị UBND Thành phố Hà Nội xử lý tài chính đối với các dự án kiểm toán chi tiết và các huyện 27.935.423.016 đồng (thu hồi nộp NSNN: 5.776.577.243 đồng; Giảm trừ cấp phát thanh toán năm sau: 16.726.555.357 đồng; giảm giá trị trúng thầu được duyệt và không cấp phát tiếp: 5.432.290.416 đồng). UBND Thành phố Hà Nội báo

cáo Thường trực Thành ủy; trình HĐND Thành phố Hà Nội xem xét, quyết định xử lý do không thực hiện đúng quy định tại Nghị quyết số số 15/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND Thành phố và Kế hoạch số 33/KH-UBND: 612,065 tỷ đồng, cụ thể: bố trí vốn hỗ trợ của Thành phố cho dự án và các hạng mục XDCB dân dụng khác không phải đường GTNT 203 tỷ đồng; các huyện thị điều chỉnh vốn cho các danh mục ngoài danh mục đã hiệp y với Sở Kế hoạch & Đầu tư: 52,373 tỷ đồng; bố trí vốn hỗ trợ cho các dự án không đúng phạm vi đầu tư của Kế hoạch số 33/KH-UBND (các dự án tỉnh lộ và liên huyện, đường ngõ xóm): 96,831 tỷ đồng; hỗ trợ vốn của ngân sách Thành phố cho các dự án của Chương trình tại 9 huyện thị vượt tỷ lệ quy định (40%): 156,854 tỷ đồng; hỗ trợ vốn của ngân sách Thành phố cho các dự án của Chương trình tại 9 huyện thị thiếu so với tỷ lệ quy định (40%): 305,803 tỷ đồng.

UBND Thành phố chỉ đạo các huyện và các ngành liên quan hoàn thành quy hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn năm 2020 của các huyện thị làm cơ sở cho triển khai giai đoạn và hàng năm của Chương trình; khẩn trương phê duyệt quy hoạch giao thông, nhất là GTNT đến năm 2015 và các năm tiếp theo (của các huyện chưa có quy hoạch); có biện pháp để nâng cao chất lượng của các công tác tư vấn, quản lý dự án, giám sát đánh giá đầu tư, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, nâng

cao chất lượng đầu thầu và đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Bên cạnh đó, UBND Thành phố tập trung xây dựng kế hoạch trung hạn và kế hoạch tổng thể về Chương trình xây dựng nông thôn mới đến năm 2015-2020, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch hàng năm cho từng Chương trình; tổ chức bộ máy chỉ đạo, điều hành giúp việc cho UBND Thành phố đủ thẩm quyền, năng lực giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình liên quan đến các Sở, ban, ngành, các huyện thị trên địa bàn Thành phố; sửa đổi lại cơ chế vốn theo tỷ lệ (vốn ngân sách Thành phố 40%, ngân sách huyện 40%, ngân sách xã và huy động khác 20%); tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình giai đoạn 2009-2011 để hoàn thiện cơ chế chính sách của Chương trình phù hợp với thực tiễn, tiếp tục thực hiện Nghị quyết của Thành ủy và HĐND Thành phố Hà Nội.

Đối với các Ban quản lý dự án, cần hoàn thiện hồ sơ theo quy định để thanh quyết toán các dự án được kiểm toán: 10,688 tỷ đồng. Sở Kế hoạch & Đầu tư và Sở Tài chính nghiêm túc chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong việc tham mưu cho UBND Thành phố phân bổ kế hoạch vốn cho các dự án GTNT không đúng với phạm vi đầu tư của Kế hoạch số 33/KH-UBND 96,831 tỷ đồng và hỗ trợ không đúng tỷ lệ quy định cho các huyện thị (vượt tỷ lệ 156,854 tỷ đồng, thiếu so với tỷ lệ 305,803 tỷ đồng).■

Vụ “bốc hơi” 1 tỷ USD khỏi ngân hàng chỉ trong 3 ngày tại Moldova:

Kiểm toán phát hiện mối liên hệ của tài phiệt trong nước

 NGỌC QUỲNH

Chỉ trong 3 ngày, 3 ngân hàng lớn tại Moldova đã mất số tiền lên đến 1 tỷ USD, tương đương với khoảng 12% GDP của quốc gia Đông Âu này. Đây là con số quá lớn đối với một đất nước nghèo nàn như Moldova với GDP chưa đến 8 tỷ USD. Cùng với đó, mọi dữ liệu và thông tin liên quan đến khoản tiền, cũng như các báo cáo hoạt động nội bộ của 3 ngân hàng cũng bị cố ý xóa bỏ không còn dấu vết. Vụ bê bối có nguy cơ đe dọa toàn bộ hệ thống ngân hàng tại đất nước 3,5 triệu dân khi 3 ngân hàng trên giữ tới 1/3 lượng tiền gửi ngân hàng của cả nước, trong đó bao gồm cả tiền quỹ lương hưu.

Hiệu lực của bản báo cáo

Trước tính chất cực kỳ nghiêm trọng của vụ việc, người đứng đầu Ngân hàng Trung ương Moldova đã yêu cầu tiến hành điều tra vụ việc. Công ty kiểm toán độc lập Kroll, một công ty tư vấn - điều tra tài chính hàng đầu, đã vào cuộc. Các kiểm toán viên của Kroll đã xem xét tất cả các giao dịch tại 3 ngân hàng – Ngân hàng Unibank, Banca de Economii, và Banca Sociala - trong tháng 11/2014. Theo đó, đi đến kết luận rằng ba ngân hàng này đã chuyển ít nhất 13,5 tỷ Lei cho 5 công ty của Moldova có liên kết với Tập đoàn Shor, nằm dưới sự kiểm soát của Ilan Shor, trong giai đoạn từ 24 đến 26/11/2014.

Bản báo cáo của Kroll đã hé lộ ý đồ giành quyền kiểm soát 3 ngân hàng thương mại lớn của Moldova kể trên, đồng thời cáo buộc Ilan Shor - Chủ tịch Banca

de Economii, đứng đằng sau hàng loạt những giao dịch chuyển tiền khổng lồ có giá trị gần 1 tỷ USD khiến những ngân hàng này gần như sụp đổ vào hồi cuối năm 2014.

Bản báo cáo mô tả một mạng lưới sâu rộng của các giao dịch tài chính bất hợp pháp với kế hoạch rửa tiền của một số pháp nhân xuyên quốc gia liên quan đến nhiều ngân hàng và nhiều công ty từ các nước khác nhau.

Hồi tháng 3 vừa qua, Chính quyền Moldova đã tổ chức phiên chất vấn Shor về các giao dịch chuyển tiền. Trước giới truyền thông, Shor hoàn toàn phủ nhận những cáo buộc này và còn cho biết bản thân đã nỗ lực để giải cứu những ngân hàng này khỏi tình trạng quản lý yếu kém. Theo truyền thông Moldova, chiếc máy bay riêng của Shor đã rời Chisinau ngày 30/4 theo hướng

bay tới Moscow. Song Shor khẳng định rằng ông không chạy trốn ra nước ngoài mà hiện đang ở Chisinau và sẽ tích cực phối hợp với cơ quan điều tra. Ngày 5/5/2015, Shor bị bắt ở nhà riêng với tội danh “lạm dụng quyền lực trong điều hành ngân hàng”. Ngoài ra còn có 3 người khác bị buộc tội.

Shor là một trong những người giàu nhất ở Moldova. Gia đình Shor cũng giàu có nhờ những tài sản của ông bố có được từ hệ thống cửa hàng miễn thuế Dufremol đầu tiên ở Moldova. Báo cáo Kroll bao gồm cả hồ sơ của Tập đoàn Shor, theo đó tập đoàn này đã tăng từ 10 công ty vào cuối năm 2011 lên 39 công ty vào cuối năm 2014. Kết quả điều tra cho thấy, trong giai đoạn 2013-2014, các công ty của Shor đã tăng tổng số nợ của họ từ khoảng 2 tỷ Lei lên



gần 14 tỷ Lei, với các khoản vay "hầu như chỉ đến" từ ba ngân hàng nói trên.

Chuyên viên phân tích Lupusor cho rằng có khả năng nhiều người sẽ bị liên lụy khi cuộc điều tra tiếp diễn. Do mức độ giao dịch quá phức tạp nên không đơn thuần được thực hiện bởi vài doanh nhân, mà chắc chắn có liên quan đến một số lượng lớn các chuyên gia tư vấn tài chính và pháp lý.

Động thái phối hợp

Báo cáo của Kroll đã chỉ ra rằng kế hoạch đánh cắp tiền có thể đã được khởi xướng vào đầu năm 2012, khi quyền sở hữu Unibank được chuyển giao cho 21 cổ đông mới, trong đó bao gồm "một số nhân vật chính trị có quan hệ mật thiết với Ilan Shor". Mỗi cá nhân liên quan bị cáo buộc mua cổ phần từ 4,58% đến 4,97% của Unibank. Trong số đó một số là công dân Ucraina hoặc Nga làm việc trong ngân hàng Latvijas Pasta Banka của Latvia. Cũng theo bản báo cáo, việc cấp tài chính để tăng khối lượng lớn các khoản cho vay được thực hiện thông qua các tổ chức tài chính bên ngoài, bao gồm 3 ngân hàng của Nga là Gazprombank, Interprombank, và Alef Bank.

Theo đó, trong năm 2012, Shor cùng các đồng phạm đã mua cổ phần nắm quyền kiểm soát tại 3 ngân hàng trên và liên tục tiến hành các giao dịch phức tạp vay mượn qua lại giữa các ngân hàng này với các đối tác nước ngoài. Trong số đó có những khoản vay hàng triệu USD với những công ty do chính Shor sở hữu hoặc có liên quan.



Sau 3 ngày, thông qua những giao dịch kiểu này, 767 triệu USD đã biến mất khỏi 3 ngân hàng. Tuy nhiên, theo tính toán của Ngân hàng Trung ương Moldova, tổng thiệt hại có thể lên tới một tỷ USD. Một phần khoản tiền biến mất được Shor chuyển cho các đối tác ở nước ngoài, phần khác rơi vào các tài khoản ở Latvia đứng tên nhiều cá nhân khác nhau.

Các ngân hàng này đã có sự thay đổi lớn về cổ đông, khiến quyền sở hữu được chuyển sang một nhóm các tổ chức và cá nhân ở Nga, Ukraine và Moldova. Ngay sau khi nhóm cổ đông mới giành quyền kiểm soát, các ngân hàng này ngay lập tức tăng thanh khoản lên mức tối đa để giải ngân cho một nhóm pháp nhân ở Moldova. Các khoản vay được chuyển qua "một mạng lưới các giao dịch" với điểm dừng chân cuối cùng của phần lớn số tiền là ở các tài khoản ngân hàng ở Latvia có chủ sở hữu ở Anh.

Phát ngôn viên của Quốc hội Moldova Andrian Candu bày tỏ sự ủng hộ việc công khai đầy đủ tài liệu báo cáo 83 trang vì cho

rằng Chính phủ phải "có trách nhiệm minh bạch trước người dân". Trong một ý kiến phản hồi, người đứng đầu cơ quan phòng chống tham nhũng của Moldova, Eduard Harunjen cho rằng cần có thêm một cuộc điều tra nữa để làm rõ những người có liên quan và thu hồi số tiền đã mất.

Vụ bê bối tài chính trên đã làm chấn động người dân Moldova và làm rung chuyển liên minh cầm quyền mong manh của Moldova, vì quốc gia này đang nỗ lực theo đuổi mối quan hệ chặt chẽ hơn với Liên minh châu Âu (EU). Ngày 03/5/2015, 40.000 người đã xuống đường tuần hành và hô to các khẩu hiệu chống tham nhũng, kêu gọi phát hành bản báo cáo kiểm toán, yêu cầu Tổng công tố viên, các thẩm phán tòa án tối cao và giới chức chính trị Moldova từ chức và nhận trách nhiệm cho sự biến mất của khoản tiền trên. Tham nhũng hiện được xem là một vấn nạn lớn tại Moldova. Ngân hàng Thế giới đánh giá vụ việc này có thể làm hủy hoại nền kinh tế Moldova. ■

(Nguồn: *Central Asia Times*, *Reuters* và *Big News Network*)

VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

Mùa hạ

Rồi cũng phải đến thôi, mùa hạ
Đầu tơ non búp lá vẫn bồi hồi
Hoa phượng đỏ, như cái màu phải đỏ
Anh yêu em phải cháy hết mình thôi!

Vì mùa xuân chưa kịp để nên lời
Chỉ thương mến sẽ sang giăng trong mắt
Tơ sợi ấy có thể rồi bay mất
Đứt nối cầm tiếc nuối giữa lòng tay.

Thì cánh hoa cứ rụng xuống đất dày
Để ấp ủ hiện dần lên quả ngọt
Mùa hạ đó, mưa rào và nắng gắt
Ai qua cầu sẽ bước đến mùa thu

Ai qua cầu, thương được hết lòng nhau
Mùa hạ là mùa anh đón đợi
Trăm thương nhớ có lẽ nào sánh nổi
Ngọn lửa nồng ấm áp đã vì nhau

Ngàn hoa ơi, Xuân nhé, hãy lùi sau
Anh đã hứa đợi mình cho mùa hạ
Và khi khép hàng mi vào tuyết giá
Biết thăm thì phía trước lại mùa xuân...

Nguyễn Sĩ Đại

Nắng tháng năm

Nắng tháng năm ngỡ ngang phố mới
Tím bằng lăng, đỏ phượng dọc đường quen
Em hồng má dịu dàng che nón lá
Dưới mặt trời vô vi
Vàng phơi những nỗi buồn mồi meo
Khoảng tối tâm linh chợt bừng ánh sáng
Gọi những khát khao năm tháng lỡ phai tàn...
Cỏ ba lá rạp ròn
Lấp lánh sương tan
Bầy chim sẻ rộn ràng như thể
Chẳng ưu tư, vương bận, xót xa gì!
Nắng hồn nhiên giục bước mùa đi
Mặt đất tẩm sắc màu rực rỡ
Niềm nượ người qua
Thoáng rớt lại nụ cười quen - lạ
Mơ hồ ai đó gọi tên em
Phố điệp trùng thì tứ bay lên
Tĩnh khôi nhè ngòn từ viên mãn
Tạ ơn trời thả nắng xuống nhân gian ...

Phạm Hoàng Lan

